VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 91 + 92)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

- Vùng liên huyện trung tâm gồm thành phố Đông Hà và huyện Cam Lộ: định hướng phát triển với tính chất chính là vùng đô thị dịch vụ và công nghiệp trung tâm của tỉnh; là trung tâm kết nối các hành lang quốc gia theo hướng Bắc - Nam với hành lang quốc tế theo hướng Đông - Tây.

- Vùng liên huyện Triệu Phong - thị xã Quảng Trị - huyện/thị xã Hải Lăng: định hướng phát triển với tính chất chính là tiểu vùng trọng điểm kinh tế ven biển phía Nam của tỉnh.

- Vùng liên huyện Gio Linh - Vĩnh Linh: Định hướng phát triển với tính chất chính là vùng kinh tế ven biển phía Bắc của tỉnh, vùng dịch vụ sân bay...

- Vùng liên huyện vùng núi Hướng Hóa - Đakrông: Định hướng phát triển với tính chất chính là vùng sinh thái nông - lâm nghiệp, sinh thái nhân văn, kinh tế cửa khẩu.

- Huyện đảo Cồn Cỏ: Định hướng phát triển với tính chất chính là đảm bảo an ninh quốc phòng, dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm tránh trú bão cho tàu thuyền, bảo tồn đa dạng sinh thái và phát triển du lịch biển đảo.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

a) Vùng thành phố Đông Hà:

- Tính chất: Vùng kinh tế động lực tỉnh Quảng Trị, tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch hiện đại.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng kinh tế đô thị, dịch vụ là mũi nhọn, phát triển công nghiệp sạch; phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng sản xuất hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ môi trường thích ứng biến đổi khí hậu.

b) Vùng thị xã Quảng Trị:

- Tính chất: Là đô thị có kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng công nghiệp, dịch vụ gắn với phát triển nông thôn mới, bảo vệ, cải thiện môi trường và thích ứng tốt với biến đổi khí hậu.

- Hướng phát triển trọng tâm: Tiếp tục phát triển công nghiệp theo hướng mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng sản phẩm. Tạo ra các không gian kinh tế, các không gian giao dịch mua bán hàng hóa và tổ chức các loại hình thương mại. Trở thành trung tâm du lịch và văn hóa lịch sử. Ngành nông lâm thủy sản phát triển theo hướng bền vững, tạo ra các sản phẩm phù hợp với nông nghiệp ven đô.

c) Vùng huyện/thị xã Hải Lăng:

- Tính chất: Đô thị loại IV nâng cấp từ huyện, với tính chất chính là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ, nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp hàng hóa;

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; tăng cường đầu tư hạ tầng cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ; mở rộng, phát triển đô thị văn minh, xây dựng nông thôn mới; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; chăm lo giải quyết tốt các vấn đề văn hóa - xã hội; duy trì các ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, vùng nông nghiệp công nghệ cao.

d) Vùng huyện Triệu Phong

- Tính chất: Huyện trọng điểm về công nghiệp, du lịch sinh thái của tỉnh; là không gian kết nối hiệu quả giữa thành phố Đông Hà và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đông Nam của tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển du lịch, dịch vụ, năng lượng, công nghiệp sạch, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng đan xen sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh phát triển đô thị về phía Tây quốc lộ 1. Bổ sung dải đô thị du lịch ven biển nằm phía Đông. Phục hồi hệ sinh thái vùng cát, phát triển dịch vụ môi trường rừng.

đ) Vùng huyện Gio Linh

- Tính chất: Là vùng phát triển kinh tế biển, vùng phát triển đa ngành, gồm công nghiệp chế biến chế tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp tiên tiến, thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái, văn hóa.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển các ngành kinh tế trên cơ sở khai thác hiệu quả không gian các khu chức năng, các công trình hạ tầng của tỉnh, các hành lang hạ tầng quốc gia đi qua huyện.

e) Vùng huyện Vĩnh Linh

- Tính chất: Là huyện trọng điểm phát triển kinh tế xã hội phía Bắc tỉnh Quảng Trị, trọng tâm là các ngành kinh tế công nghiệp, du lịch, trồng cây công nghiệp và cây ăn trái trên vùng đất đỏ bazan, sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ cao.

- Hướng phát triển trọng tâm: Khai thác các công trình hạ tầng của tỉnh, các hành lang hạ tầng quốc gia đi qua huyện để phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Đẩy mạnh công tác quốc phòng an ninh. Nâng cao vị thế của huyện trong toàn tỉnh.

g) Vùng huyện Cam Lộ:

- Tính chất: Cùng với thành phố Đông Hà trở thành vùng kinh tế trung tâm của tỉnh Quảng Trị; trung tâm Dược liệu quan trọng của tỉnh với 2 nguồn nguyên liệu chính từ huyện Hướng Hóa và huyện Đakrông.

- Hướng phát triển trọng tâm: Khuyến khích phát triển các khu/cụm công nghiệp sạch, phù hợp với định hướng phát triển Cam Lộ thành trung tâm Dược liệu của tỉnh. Phát triển thương mại, dịch vụ, sân golf, du lịch.

h) Vùng huyện Đakrông:

- Tính chất: Vùng sinh thái nông - lâm nghiệp, sinh thái nhân văn, kinh tế cửa khẩu. Dịch vụ phát triển đa dạng; đặc biệt là dịch vụ thương mại gắn với lợi thế về

địa lý và giao thông. Nông lâm nghiệp phát triển ổn định, là nền tảng phát triển bền vững. Công nghiệp phát triển có chọn lọc, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ các ngành khác tại địa phương.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, du lịch, thương mại, dịch vụ, đô thị. Sắp xếp, ổn định dân cư vùng biên giới. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng khu Kinh tế cửa khẩu Quốc tế La Lay theo hướng kinh tế tổng hợp, trọng tâm là dịch vụ thương mại cửa khẩu, logistic và trung tâm dịch vụ cho tiểu vùng.

i) Vùng huyện Hướng Hóa:

- Tính chất: Vùng sinh thái nông - lâm nghiệp, sinh thái nhân văn, kinh tế cửa khẩu, phát triển toàn diện, bền vững, phát huy lợi thế địa lý, giao thông phát triển dịch vụ thương mại, logistic, du lịch (chú trọng du lịch sinh thái, du lịch lịch sử). Công nghiệp phát triển có chọn lọc, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ các ngành khác tại địa phương.

- Hướng phát triển trọng tâm: Khai thác tiềm năng, thế mạnh về Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, hành lang kinh tế Đông - Tây, các điểm di tích lịch sử, các điểm du lịch thiên nhiên để thu hút đầu tư và phát triển toàn diện về thương mại, dịch vụ, du lịch. Triển khai thực hiện có hiệu quả Hiệp định thương mại biên giới Việt - Lào.

k) Vùng huyện đảo Cồn Cỏ:

- Tính chất: Huyện đảo phát triển kinh tế biển, trọng tâm là dịch vụ - du lịch, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Hướng phát triển trọng tâm: Đầu tư hoàn thiện hệ thống cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, đảm bảo an ninh quốc phòng. Phát triển hạ tầng phục vụ cho các điểm dân cư tập trung mới; xây dựng mới sân bay trực thăng kết hợp thao trường. Xây dựng huyện đảo thành điểm nhấn của du lịch gắn với tam giác du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt - đảo Cồn Cỏ, xây dựng cột mốc A11 nhằm khẳng định chủ quyền biên giới quốc gia trên biển, đồng thời là điểm đến du lịch. Bổ sung các quỹ đất phát triển các khu chức năng đô thị du lịch ở trên biển, về phía Tây Nam của đảo.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Về phân vùng môi trường:

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung ở nội thành của thành phố Đông Hà; phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của các khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa, Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông, Khu Bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ; Khu vực bảo vệ 01 của di tích lịch sử - văn hóa được công nhận; vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước mặt dùng cho cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Vùng hạn chế phát thải: Phân khu phục hồi sinh thái, dịch vụ hành chính, vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên; Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh, rừng đặc dụng Cồn Cỏ; hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa; khu dân cư tập trung là nội thị của các đô thị loại IV, V đến năm 2030 theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

Các vùng khác bao gồm toàn bộ diện tích còn lại của tỉnh Quảng Trị.

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

Nâng cấp 02 Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa và Đakrông thành vườn quốc gia; quy hoạch chuyển tiếp Khu bảo tồn biển đảo Cồn Cỏ, Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh. Thành lập mới Khu bảo vệ cảnh quan Rừng đặc dụng đảo Cồn Cỏ. Nghiên cứu khả năng thành lập Khu bảo tồn biển Vĩnh Thái - Kim Thạch (Gò đồi ngầm).

Quy hoạch chuyển tiếp hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa. Thành lập các khu vực đa dạng sinh học cao Minh Hóa, Quảng Bình - Đakrông, Quảng Trị, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng Biển Quảng Bình - Quảng Trị.

c) Về quan trắc chất lượng môi trường

Duy trì và phát triển mạng lưới quan trắc, giám sát môi trường đồng bộ, hiện đại, tích hợp với hệ thống quan trắc môi trường quốc gia.

Mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ gồm có 09 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, 14 trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất, 39 trạm quan trắc nước sông, 14 trạm quan trắc xâm nhập mặn, 16 trạm quan trắc nước hồ, 13 trạm quan trắc nước biển, 38 trạm quan trắc nước dưới đất, 14 trạm quan trắc nước thải, 36 trạm quan trắc không khí, 39 trạm quan trắc đất, 14 trạm quan trắc trầm tích.

Hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục gồm có 05 trạm quan trắc tự động nước sông, 07 trạm quan trắc tự động không khí, 02 trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ và 02 trạm điều hành quan trắc môi trường.

d) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế chính sách quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất hiện có. Kết hợp bảo vệ, bảo tồn và phát triển rừng với khai thác sử dụng rừng hợp lý, kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng, cải tạo, làm giàu rừng với bảo vệ diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng sản xuất, phát triển cây cho lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu dưới tán rừng phòng hộ, sản xuất, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nhằm tạo ra sản phẩm hàng hoá có giá trị gia tăng cao và thu nhập từ rừng, bảo vệ môi trường, sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục triển khai các giải pháp về khoa học công nghệ trong lĩnh vực giống cây lâm nghiệp. Thu hút các nguồn vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng bằng phương thức xã hội hóa đầu tư cho lâm nghiệp.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản, để sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên không tái tạo; tiến tới chấm dứt các hoạt động khai thác khoáng sản bất hợp pháp; khai thác nhỏ lẻ; đình chỉ hoạt động đối với các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường.

Rà soát quy hoạch, loại bỏ những địa điểm, vị trí không còn phù hợp. Thực hiện đúng việc cấp phép mỏ theo quy hoạch đã được phê duyệt, các cam kết về trách nhiệm trong công tác quản lý khoáng sản theo quy định.

Xây dựng kế hoạch tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ, khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; tiếp tục triển khai thực hiện tốt đề án tăng cường quản lý thu phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên, sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ hoạt động khoáng sản.

Khoanh định 345 khu vực thăm dò và khai thác, chế biến khoáng sản. Tập trung khai thác, chế biến sâu các sản phẩm mà tỉnh có tiềm năng lợi thế. Đối với nhu cầu sử dụng đất công trình phụ trợ mỏ, quy mô mỏ thực hiện điều chỉnh để cấp phép theo thẩm quyền và quy định của pháp luật hiện hành; cấp phép khai thác, quản lý khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng phù hợp với nhu cầu địa phương và quy định hiện hành của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (1) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước; (3) Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, Khu/cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh; (4) Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp (bao gồm chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản).

Tăng cường bảo vệ chất lượng nguồn nước, xây dựng các hồ chứa điều tiết nguồn nước, xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì dòng chảy tối thiểu; tiến hành xây dựng các hồ chứa thủy lợi theo quy hoạch; tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước; hạn chế đến mức thấp nhất việc khai thác quá ngưỡng giới hạn dòng chảy tối thiểu trên sông, quá giới hạn độ sâu mực nước cho phép đối với tầng chứa nước, đặc biệt là hạn chế các nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước mặt, nước dưới đất.

b) Phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra

- Xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ, lụt xảy ra; bảo đảm các quy hoạch phát triển, tiêu chuẩn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và khu dân cư vùng ngập lũ phù hợp với tiêu chuẩn chống lũ của vùng.

- Xây dựng và vận hành hồ chứa nước phải có phương án bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với Phương án phòng, chống lũ, lụt của từng lưu vực sông. Hỗ trợ việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

- Đầu tư, hỗ trợ cho việc xây dựng đê biển, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng.

- Tổ chức quan trắc, cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khả năng xuất hiện mưa đá và thông báo kịp thời cho nhân dân biết để có biện pháp phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại; tổ chức thanh tra, giám sát và bảo đảm các doanh nghiệp trong các ngành có hàm lượng khí thải cao, có biện pháp xử lý khí thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để tránh gây mưa axít.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai

Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh. Công tác phòng chống thiên tai được triển khai đồng bộ theo 03 giai đoạn “Trước thiên tai, trong thiên tai và sau thiên tai” trên cơ sở thực hiện có hiệu quả phương châm "Chủ động phòng, tránh, thích nghi để phát triển" và “4 tại chỗ”; thực hiện nguyên tắc “Phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả”, áp dụng nhóm biện pháp phi công trình và nhóm biện pháp công trình nhằm đạt được mục tiêu chung là kiểm soát được thiên tai và giảm thiểu các thiệt hại về con người, tài sản do thiên tai gây ra.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực. Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái; củng cố, nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn

dân về tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu. Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế, ngân sách nhà nước và xã hội hóa trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu, khả năng cân đối và huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, ưu tiên các dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng, tạo động lực phát triển.

Thực hiện các chính sách thu hút đầu tư dưới nhiều hình thức, huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào xây dựng hạ tầng, vào các dự án về năng lượng và các dự án động lực, công trình giao thông trọng điểm, phát triển văn hóa và các ngành công nghiệp văn hóa.

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu tốt, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư ở những quy mô khác nhau.

Huy động nguồn lực từ tài chính đất đai để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đẩy mạnh việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất là tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả; đồng thời, khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư, không có nhu cầu sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế.

Mở rộng mạng lưới đào tạo nghề và thay đổi cơ cấu đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo hướng xã hội hóa, đa dạng hóa hình thức đào tạo, linh hoạt và thiết thực. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người lao động có cơ hội học nghề, tìm kiếm việc làm. Tăng cường việc liên kết đào tạo nghề, đào tạo chuyên nghiệp với các cơ sở đào tạo có uy tín, chất lượng tốt trong và ngoài nước.

3. Giải pháp về khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo

Thực hiện tốt Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, chỉ thành lập mới những tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc lĩnh vực mà nhà nước hoặc tỉnh cần khuyến khích phát triển nhưng các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không quan tâm đầu tư, thành lập. Chuyển các tổ chức nghiên cứu cơ bản vào các cơ sở giáo dục đào tạo và chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng vào các doanh nghiệp.

Ban hành các chính sách tuyển dụng và đãi ngộ thỏa đáng về lương, điều kiện làm việc, chỗ ở nhằm thu hút cán bộ khoa học và công nghệ giỏi về tỉnh làm việc. Có chính sách tôn vinh nhân tài, chính sách khen thưởng thỏa đáng kết quả sáng tạo khoa học và công nghệ, các ứng dụng khoa học và công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn. Lựa chọn một giải thưởng khoa học và công nghệ cấp tỉnh định kỳ dành trao tặng cho các nghiên cứu có khả năng ứng dụng cao vào thực tiễn.

Hợp tác chặt chẽ với các cơ quan khoa học và công nghệ của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cũng như Thái Lan đề xuất các hướng, chủ đề nghiên cứu khoa học công nghệ chung, nhằm thúc đẩy mối liên kết các vùng trọng điểm phát triển trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cũng như các địa phương của nước bạn.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách:

Xây dựng các cơ chế, chính sách và quy định về:

- Hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước... đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh; nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh; tích hợp các khu nhà ở công nhân, các khu nhà ở xã hội đan xen với các loại hình nhà ở khác, trong mỗi khu vực đô thị, đặc biệt là gần các khu, cụm công nghiệp.

- Ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp, thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông, điện, nước.

- Hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách; Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp cộng đồng.

- Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, có công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các hợp tác xã, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

- Thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, y tế, đào tạo nghề nghiệp, khoa học - công nghệ; kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

- Phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non.

- Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế, để tiếp nhận công nghệ tiên tiến trong phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành trọng điểm.

- Thúc đẩy phát triển và mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. Tập trung xây dựng các thương hiệu và có chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm thủy sản của tỉnh.

- Tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Hoàn thiện hệ thống quy hoạch xây dựng, đảm bảo căn cứ pháp lý để quản lý phát triển đô thị và nông thôn.

- Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu vực nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung, thống nhất, mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản.

- Áp dụng số hóa, công nghệ quản lý hiện đại và hệ thống thông tin địa lý trong quản lý phát triển đô thị, nông thôn. Hoàn thiện hệ thống quy hoạch xây dựng, đảm bảo căn cứ pháp lý để quản lý phát triển đô thị và nông thôn.

6. Giải pháp về liên kết phát triển:

- Thúc đẩy phát triển kinh tế biển, năng lượng sạch và dịch vụ - logistics, du lịch sinh thái, trên các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, Bắc - Nam, tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài, cũng như phát huy nội lực để liên kết phát triển.

- Liên kết phát triển các vùng trong tỉnh, đồng thời, khai thác phát huy vị trí trung tâm liên kết nội vùng của khu vực Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ với ngoại vùng theo hướng Đông - Tây, đưa Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị,

trọng tâm là Khu bến cảng Mỹ Thủy trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa của khu vực và thế giới; tạo sự phân công hợp tác giữa các địa phương trong tỉnh, nhằm phát huy có hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, bảo đảm tăng trưởng kinh tế cao đi kèm với chất lượng tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm cho từng địa phương.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch 05 năm và hàng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển, đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

XIII. SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chi tiết tại Phụ lục XXII.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện Quy hoạch.

c) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Quảng Trị.

d) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định pháp luật.

đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, đảm bảo nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

e) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định

tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại mục D của Tờ trình số 247/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị. Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

5. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đô thị	Loại đô thị			
		2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2050
I	**Các đô thị hiện hữu**				
1	Thành phố Đông Hà	III	II	II	II
2	Thị xã Quảng Trị	IV	IV	IV/III	III**
3	Thị trấn Hồ Xá***	V	V	IV	IV
4	Thị trấn Bến Quan***	V	V	V	V
5	Thị trấn Cửa Tùng***	V	V	V	V
6	Thị trấn Cửa Việt***	V	V	V	IV
7	Thị trấn Gio Linh***	V	V	V/IV	IV
8	Thị trấn Ái Tử***	V	V	V/IV	IV
9	Thị trấn Diên Sanh	V	V	V/IV	
10	Thị trấn Cam Lộ	V	V	V/IV	IV
11	Thị trấn Krông Klang	V	V	V	V
12	Thị trấn Khe Sanh	V	V/IV	IV	IV
13	Thị trấn Lao Bảo	V	V/IV	IV	IV
II	**Các đô thị mới hình thành**				
1	Đô thị Nam Cửa Việt			V	IV
2	Đô thị La Vang			V	

STT	Tên đô thị	Loại đô thị			
		2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2050
3	Đô thị Sòng			V	V
4	Đô thị Cùa				V
5	Đô thị Tà Rụt			V	V
6	Đô thị Hướng Phùng				V
7	Đô thị Lìa			V	V
8	Thị xã Hải Lăng*				IV

Ghi chú:

(*) Giai đoạn sau năm 2030 nâng cấp toàn bộ huyện Hải Lăng thành thị xã Hải Lăng (đô thị loại IV), thị trấn Diên Sanh (loại IV) và đô thị La Vang (loại V) trở thành phường nội thị của thị xã Hải Lăng.

(**) Giai đoạn đến năm 2040, thị xã Quảng Trị định hướng mở rộng, tiến hành đồng thời với quá trình nâng cấp huyện Hải Lăng lên thị xã (Không gian dự kiến mở rộng đô thị sẽ được cụ thể hóa trong đề án sắp xếp đơn vị hành chính và trong các đồ án quy hoạch xây dựng). Thị xã Quảng Trị và vùng phụ cận định hướng trở thành đô thị loại III.

(***) Định hướng mở rộng không gian phát triển đô thị về phía các xã lân cận (Không gian dự kiến mở rộng đô thị sẽ được cụ thể hóa trong đề án sắp xếp đơn vị hành chính và trong các đồ án quy hoạch xây dựng).

Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật. Đối với các đô thị dự kiến mở rộng, không gian đô thị sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch xây dựng hoặc sắp xếp đơn vị hành chính.

Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP TRONG GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Diện sắp xếp đơn vị hành chính		Ghi chú
		Dân số và diện tích <70%	Diện tích <20%, dân số <300% (<200% đối với huyện)	
I	**Cấp huyện**			
	Thị xã Quảng Trị	x		Định hướng thực hiện sắp xếp sau năm 2030
II	**Cấp xã**			
1	Xã Vĩnh Hòa (huyện Vĩnh Linh)	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
2	Xã Vĩnh Thái (huyện Vĩnh Linh)	x		Xã trọng điểm về quốc phòng
3	Xã Gio Châu (huyện Gio Linh)	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
4	Xã Linh Hải (huyện Gio Linh)	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
5	Xã Trung Hải (huyện Gio Linh)	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
6	Xã Gio Quang (huyện Gio Linh)	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
7	Xã Gio Việt (huyện Gio Linh)		x	Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
8	Xã Gio Sơn (huyện Gio Linh)	x		Đã sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021

STT	Đơn vị hành chính	Diện sắp xếp đơn vị hành chính		Ghi chú
		Dân số và diện tích <70%	Diện tích <20%, dân số <300% (<200% đối với huyện)	
9	Xã Trung Giang (huyện Gio Linh)	x		Xã trọng điểm về quốc phòng
10	Xã Hải Quế (huyện Hải Lăng)	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
11	Xã Hải Quy (huyện Hải Lăng)	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp
12	Xã Hải Phú (huyện Hải Lăng)	x		Xã trọng điểm về quốc phòng
13	Phường An Đôn (thị xã Quảng Trị)	x		Có vị trí tách biệt với đơn vị hành chính khác
14	Thị trấn Ái Tử (huyện Triệu Phong)	x		Xã trọng điểm về quốc phòng
15	Xã Triệu Vân (huyện Triệu Phong)	x		Xã trọng điểm về quốc phòng
16	Xã Triệu Lăng (huyện Triệu Phong)	x		Xã trọng điểm về quốc phòng
17	Xã Triệu Sơn (huyện Triệu Phong)	x		Thuộc diện phải thực hiện sắp xếp

Phụ lục III

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP TRONG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Diện sắp xếp đơn vị hành chính		Ghi chú
		Dân số và diện tích <100%	Diện tích <30%, dân số <300%	
I	**Cấp huyện**			
1	Thành phố Đông Hà	x		
2	Huyện Cam Lộ	x		
3	Huyện Hải Lăng	x		
II	**Cấp xã**			
1	Phường 2 (thành phố Đông Hà)	x		
2	Phường 4 (thành phố Đông Hà)	x		
3	Phường Đông Thanh (thành phố Đông Hà)	x		
4	Xã Cam Thủy (huyện Cam Lộ)	x		
5	Xã Cam Hiếu (huyện Cam Lộ)	x		
6	Thị trấn Cửa Việt (huyện Gio Linh)	x		
7	Xã Gio An (huyện Gio Linh)	x		
8	Xã Gio Sơn (huyện Gio Linh)	x		
9	Xã Gio Mai (huyện Gio Linh)	x		
10	Xã Phong Bình (huyện Gio Linh)	x		
11	Xã Hải Thái (huyện Gio Linh)	x		
12	Xã Trung Sơn (huyện Gio Linh)	x		
13	Xã Gio Mỹ (huyện Gio Linh)	x		
14	Xã Hải Thượng (huyện Hải Lăng)	x		
15	Xã Hải Dương (huyện Hải Lăng)	x		

STT	Đơn vị hành chính	Diện sắp xếp đơn vị hành chính		Ghi chú
		Dân số và diện tích <100%	Diện tích <30%, dân số <300%	
16	Xã Hải Ba (huyện Hải Lăng)	x		
17	Xã Hải Định (huyện Hải Lăng)	x		
18	Xã Hải Khê (huyện Hải Lăng)		x	
19	Xã Triệu Phước (huyện Triệu Phong)	x		
20	Xã Triệu Độ (huyện Triệu Phong)	x		
21	Xã Triệu Thuận (huyện Triệu Phong)	x		
22	Xã Triệu Đại (huyện Triệu Phong)	x		
23	Xã Triệu Hòa (huyện Triệu Phong)	x		
24	Xã Triệu Long (huyện Triệu Phong)	x		
25	Xã Triệu Tài (huyện Triệu Phong)	x		
26	Xã Triệu Trung (huyện Triệu Phong)	x		
27	Xã Triệu Giang (huyện Triệu Phong)	x		
28	Xã Hiền Thành (huyện Vĩnh Linh)	x		
29	Xã Trung Nam (huyện Vĩnh Linh)	x		
30	Xã Kim Thạch (huyện Vĩnh Linh)	x		
31	Xã Vĩnh Long (huyện Vĩnh Linh)	x		
32	Xã Vĩnh Lâm (huyện Vĩnh Linh)	x		
33	Xã Vĩnh Giang (huyện Vĩnh Linh)	x		

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Khu công nghiệp Nam Đông Hà	Thành phố Đông Hà	98,75
2	Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu A	Huyện Vĩnh Linh	200,95
3	Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu B	Huyện Vĩnh Linh	138,41
4	Khu công nghiệp Quán Ngang	Huyện Gio Linh	318,13
5	Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	Huyện Triệu Phong	528,97
6	Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc Khu kinh tế Đông Nam (theo giai đoạn 2)	Huyện Triệu Phong	1019,77
7	Khu công nghiệp Quảng Trị	Huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam)	481,20
8	Khu công nghiệp sinh thái	Huyện Triệu Phong (Khu kinh tế Đông Nam)	220,47
9	Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng	Huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam)	92,90
10	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển nhà máy nhiệt điện	Huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam)	59,60
11	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng	Huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam)	146,70
12	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Diên Sanh	Huyện Hải Lăng	150,00
13	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ phía Tây	Huyện Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng	400,00

Ghi chú:

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Ngoài các khu công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các khu công nghiệp trên tuyến cao tốc Bắc - Nam, khu vực vành đai ven biển để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP (CCN) TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	CCN Đông Lễ	Thành phố Đông Hà	10
2	CCN Phường 4	Thành phố Đông Hà	15,49
3	CCN Đường 9D	Thành phố Đông Hà	33,4
4	CCN Cầu Lòn - Bàu De	Thị xã Quảng Trị	4,36
5	CCN Hải Lệ	Thị xã Quảng Trị	48,98
6	CCN Diên Sanh	Huyện Hải Lăng	30
7	CCN Hải Thượng	Huyện Hải Lăng	25
8	CCN Hải Chánh	Huyện Hải Lăng	35
9	CCN Ái Tử	Huyện Triệu Phong	15
10	CCN Đông Ái Tử	Huyện Triệu Phong	34,6
11	CCN Tây Triệu Phong	Huyện Triệu Phong	70
12	CCN Cam Thành	Huyện Cam Lộ	56,72
13	CCN Cam Hiếu	Huyện Cam Lộ	75
14	CCN Cam Tuyền	Huyện Cam Lộ	70
15	CCN Cam Hiếu 2	Huyện Cam Lộ	50
16	CCN Thượng Lâm	Huyện Cam Lộ	50
17	CCN Cam Tuyền 2	Huyện Cam Lộ	50
18	CCN Cửa Tùng	Huyện Vĩnh Linh	9
19	CCN Vùng Đông Vĩnh Linh	Huyện Vĩnh Linh	15
20	CCN phía Tây huyện Vĩnh Linh A	Huyện Vĩnh Linh	75
21	CCN phía Tây huyện Vĩnh Linh B	Huyện Vĩnh Linh	30

STT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô (ha)
22	CCN Krông Klang	Huyện Đakrông	30
23	CCN Tà Rụt	Huyện Đakrông	30
24	CCN Hướng Tân	Huyện Hướng Hóa	12,5
25	CCN Gio Linh	Huyện Gio Linh	24,1

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài các cụm công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các cụm công nghiệp trên tuyến cao tốc Bắc - Nam, khu vực vành đai ven biển để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đường	Chiều dài trên địa bàn tỉnh (km)	Cấp hiện trạng	Cấp quy hoạch
A	**CAO TỐC**			
1	Cao tốc Bắc Nam	72,6		Cao tốc, 6 làn xe
-	Tuyến cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ	32,0		Cao tốc, 6 làn xe
-	Tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn	40,0	Cao tốc, 2 làn xe	Cao tốc, 6 làn xe
2	Cao tốc Cam lộ (Triệu Phong) - Lao Bảo	59,5		Cao tốc, 4 làn xe
B	**QUỐC LỘ**	**-**		
1	Nâng cấp quốc lộ 1	66,3	III	III, 4 làn xe
2	Đường Hồ Chí Minh nhánh Tây	159,5	IV	III
3	Nâng cấp quốc lộ 9	118,2	III, III Miền núi	II, III
4	Quốc lộ 9D	106,0	IV	III, IV
-	Nâng cấp mở rộng	46,0		III, IV, 2 làn xe
-	Kéo dài kết nối tới cửa khẩu Tà Rùng	60,0		III, IV, 2 làn xe
5	Quốc lộ 9F	25,0	II, IV	II
6	Quốc lộ 9H	50,0	IV Đồng bằng; V Miền núi	III

STT	Tên đường	Chiều dài trên địa bàn tỉnh (km)	Cấp hiện trạng	Cấp quy hoạch
7	Quốc lộ 49C	42,0	III - VI	III
8	Quốc lộ 15D	78,0		III - IV
C	**ĐƯỜNG TỈNH**	**-**		
I	**Đường tỉnh nâng cấp cải tạo**			
1	Đường tỉnh 573A	8,1	VI Đồng bằng	VI
2	Đường tỉnh 573B	8,0	IV Đồng bằng	IV
3	Đường tỉnh 574	7,5	IV	III
4	Đường tỉnh 575A	7,0	IV	III
5	Đường tỉnh 575B	18,0	IV,VI	IV
6	Đường tỉnh 576	11,2	VI	III
7	Đường tỉnh 577	10,2	IV Đồng bằng	III
8	Đường tỉnh 578	12,1	VI Đồng bằng	IV
9	Đường tỉnh 579	31,8	IV Đồng bằng; V Đồng bằng; VI Đồng bằng	IV
10	Đường tỉnh 582	15,0	IV Đồng bằng; VI Đồng bằng	II
11	Đường tỉnh 583	5,0	VI Đồng bằng	IV
12	Đường tỉnh 584	17,5	VI Đồng bằng	IV
13	Đường tỉnh 585	10,8	IV Miền núi	IV
14	Đường tỉnh 586	18,0	III Miền núi; IV Miền núi; VI Miền núi	IV
15	Đường tỉnh 587	21,8	V Miền núi	IV
16	Đường tỉnh 576C	18,4		Duy trì khai thác

STT	Tên đường	Chiều dài trên địa bàn tỉnh (km)	Cấp hiện trạng	Cấp quy hoạch
17	Đường tỉnh 578b	7,5	IV Đồng bằng; VI Đồng bằng	Duy trì khai thác
18	Đường tỉnh 585b	2,6	Phố chính đô thị thứ yếu	Duy trì khai thác
19	Đường tỉnh 585c	3,3	Phố chính đô thị thứ yếu	Duy trì khai thác
II	**Đường tỉnh xây dựng mới**			
1	Tuyến động lực phía Tây quốc lộ 1			
-	Đoạn từ đường tỉnh 576 đến đường tỉnh 579	18,0		III
-	Đoạn còn lại (Quốc lộ 1 đến đường T100; đường tỉnh 579 đến hết địa phận tỉnh Quảng Trị)	53,0		III
2	Tuyến đường ven biển (Đoạn từ thôn Mạch Nước - bắc cầu Cửa Việt) bao gồm cả tuyến kết nối với thành phố Đông Hà	54,7		III
3	Tuyến kết nối sân bay	19,0		III
-	Đoạn 1	11,5		III
-	Đoạn 2	7,5		III
4	Tuyến tránh phía Đông thành phố Đông Hà	17,3		III
5	Tuyến kết nối quốc lộ 1 xã Hải Sơn đi Khu kinh tế Đông Nam	13,0		III

STT	Tên đường	Chiều dài trên địa bàn tỉnh (km)	Cấp hiện trạng	Cấp quy hoạch
6	Tuyến nối quốc lộ 49C (bổ sung)	12,2		III, 2 - 4 làn xe
7	Đường tỉnh 571B	19,0		V
8	Đường tỉnh 587B	22,0		IV

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG LOGISTICS, CẢNG CẠN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên trung tâm logistics, cảng cạn	Diện tích tối thiểu (ha)	Địa điểm
1	Trung tâm Logistics (tại Khu kinh tế Đông Nam)	119,4	Xã Hải Quế hoặc Hải An huyện Hải Lăng
2	Cảng cạn ICD tại Hải Lăng	30	Huyện Hải Lăng
3	Trung tâm logistics tại Lao Bảo	20	Thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa
4	Cảng cạn ICD tại Lao Bảo	8,5782	Thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa
5	Trung tâm logistics/cảng cạn tại Cửa khẩu Quốc tế La Lay và khu vực lân cận	10	Huyện Đakrông
6	Trung tâm logistics huyện Cam Lộ	30	Huyện Cam Lộ
7	Trung tâm logistics tại Nam Cửa Việt	33,37	Huyện Triệu Phong
8	Trung tâm logistics tại Cảng Cửa Việt	8,5	Trị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh
9	Trung tâm logistics Khu công nghiệp Quán Ngang	4,5	Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh
10	Trung tâm logistics tại Đông Hà	10	Thành phố Đông Hà
11	Trung tâm logistics chuyên dụng tại sân bay Quảng Trị	3	Huyện Gio Linh
12	Trung tâm logistics cảng cá Vịnh Mốc	10	Huyện Vĩnh Linh

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích (tối thiểu)
I	**Kho bãi hàng hóa, khu phi thuế quan, trung tâm dịch vụ**		
1	02 kho, bãi hàng hóa (tối thiểu 3 ha/ kho bãi)	Huyện Cam Lộ	6 ha
2	02 kho, bãi hàng hóa (tối thiểu 2 ha/ kho bãi)	Huyện Gio Linh	4 ha
3	02 kho, bãi hàng hóa (tối thiểu 5 ha/ kho bãi)	Huyện Triệu Phong	10 ha
4	Kho, bãi hàng hóa	Thị xã Quảng Trị	2 ha
5	Kho, bãi hàng hóa	Thành phố Đông Hà	10 ha
6	02 kho, bãi hàng hóa (tối thiểu 5 ha/ kho bãi)	Huyện Vĩnh Linh	10 ha
7	Kho bãi tại Cảng cá Cửa Tùng	Huyện Vĩnh Linh	2 ha
8	Kho bãi gồm bãi chờ nhập, bãi chờ xuất, bãi kiểm hóa, kiểm dịch, kho ngoại quan, hạ tải... (theo quy hoạch) tại khu vực Cửa khẩu Quốc tế La Lay	Huyện Đakrông	17,97 ha
9	Kho bãi hàng hóa tại A Bung, A Ngo	Huyện Đakrông	2,5 ha
10	03 kho bãi của doanh nghiệp (tối thiểu 10 ha/kho bãi)	Huyện Đakrông	30 ha
11	Kho bãi hàng hóa của doanh nghiệp	Huyện Đakrông	15 ha

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích (tối thiểu)
12	Kho, bãi hàng hóa tại Lao Bảo hoặc xã lân cận	Huyện Hướng Hóa	15,2 ha
13	Trạm kiểm soát và kho tại thị trấn Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa	8 ha
14	Kho, bãi hàng hóa tại 1 xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Huyện Hướng Hóa	10 ha
15	Kho tàng	Huyện Hải Lăng	89,7 ha
16	Kho bãi hàng hóa	Huyện Hải Lăng	40 ha
17	Khu phi thuế quan	Huyện Hải Lăng	275 ha
18	Khu phi thuế quan tại Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa	500 ha
19	Trung tâm dịch vụ biên mậu Cửa khẩu Quốc tế Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa	100 ha
20	Trung tâm dịch vụ biên mậu Cửa khẩu Quốc tế La Lay	Huyện Đakrông	100 ha
21	Đất kho bãi trong khu phi thuế quan	Huyện Hải Lăng	50 ha
22	Kho bãi tại 6 cửa khẩu, lối mở (tối thiểu 5 ha/cửa khẩu, lối mở)	Cửa khẩu, lối mở	30 ha
II	**Trung tâm thương mại, siêu thị**		
A	**Trung tâm thương mại**		
1	Cụm Trung tâm Thương mại - Dịch vụ Nam Đông Hà	Thành phố Đông Hà	27.628 m^2
2	Trung tâm Thương mại Nam Đông Hà giai đoạn 3	Thành phố Đông Hà	13.900 m^2
3	Trung tâm thương mại Nam Đông Hà	Quốc lộ 9D, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	5.275 m^2

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích (tối thiểu)
4	Trung tâm thương mại Bắc Sông Hiếu	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu giai đoạn 1	10.000 m^2
5	Trung tâm thương mại Sông Đà	Thành phố Đông Hà	5.000 m^2
6	Trung tâm thương mại	Thị xã Quảng Trị	10.000 m^2
7	Trung tâm thương mại	Thị trấn Hồ Xá	10.000 m^2
8	Trung tâm thương mại Gio Linh	Thị trấn Gio Linh	10.000 m^2
9	Trung tâm thương mại Lao Bảo	Thị trấn Lao Bảo	10.000 m^2
10	Trung tâm thương mại	Thị trấn Lao Bảo	10.000 m^2
11	Trung tâm thương mại	Cửa khẩu quốc tế La Lay	6.700 m^2
12	Trung tâm thương mại (mua sắm) gắn với phát triển chợ đầu mối tại thị trấn Diên Sanh	Thị trấn Diên Sanh	139.618 m^2
B	**Siêu thị**		
1	Siêu thị Hàm Nghi	Thành phố Đông Hà	3.500 m^2
2	Siêu thị Nam Đông Hà	Khu đô thị Nam Đông Hà, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	3.500 m^2
3	Siêu thị tổng hợp	Thị xã Quảng Trị	1.500 m^2
4	Siêu thị tổng hợp	Phường An Đôn, thị xã Quảng Trị	1.500 m^2
5	Siêu thị nội thất cao cấp Việt Á	Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	500 m^2
6	Siêu thị tổng hợp Hồ Xá	Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	3.000 m^2
7	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	1.500 m^2
8	Siêu thị chuyên doanh xe máy	Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	1.000 m^2

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích (tối thiểu)
9	Siêu thị chuyên doanh máy tính	Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	1.000 m^2
10	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	2.000 m^2
11	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	2.000 m^2
12	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Gio Linh, huyện Vĩnh Linh	3.000 m^2
13	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh	1.500 m^2
14	Siêu thị tổng hợp	Gần Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh	1.500 m^2
15	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ	3.000 m^2
16	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong	3.000 m^2
17	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Bồ Bản, huyện Triệu Phong	1.000 m^2
18	Siêu thị tổng hợp Diên Sanh	thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng	3.500 m^2
19	Siêu thị tổng hợp La Vang	Xã Hải Phú, huyện Hải Lăng	1.500 m^2
20	Siêu thị tổng hợp Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh, huyện Hải Lăng	1.500 m^2
21	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông	1.500 m^2
22	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa	3.000 m^2

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích (tối thiểu)
23	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa	1.500 m^2
24	Siêu thị tổng hợp	Thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa	2.500 m^2
III	**Kho xăng dầu, cây xăng dầu, trạm dừng nghỉ**		
1	Kho xăng dầu Việt Lào	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong	17,92 ha
2	Kho xăng dầu Hải Hà	Thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh	3,2 ha
3	Kho xăng dầu Cửa Việt - Hưng Phát	Thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh	12 ha
4	Cây xăng của Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp xăng dầu Việt Trung	Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	0,19 ha
5	Cây xăng dầu Đức Dũng	Xã Vĩnh Lâm, huyện Vĩnh Linh	1,50 ha
6	Cửa hàng xăng dầu công ty cổ phần xăng dầu, dầu khí Thừa Thiên Huế	Xã Vĩnh Lâm, huyện Vĩnh Linh	0,60 ha
7	Trạm dừng nghỉ và cây xăng dầu đường tránh cầu Hiền Lương	Trung Sơn, huyện Gio Linh	2,50 ha
8	Cây xăng dầu và trạm dừng nghỉ tại Khu dịch vụ - Du lịch Trường Sơn	Vĩnh Trường, huyện Gio Linh	2,30 ha
9	Cây xăng dầu Tà Long	Xã Tà Long, huyện Đakrông	0,13 ha
10	Cây xăng dầu Tà Rụt	Xã Tà Rụt, huyện Đakrông	0,20 ha
11	Cửa hàng xăng dầu	Cam Thành, huyện Cam Lộ	0,20 ha
12	Cửa hàng xăng dầu và thương mại dịch vụ Triệu Tài	Triệu Tài, huyện Triệu Phong	0,30 ha

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Diện tích (tối thiểu)
13	Cửa hàng xăng dầu Hải Hà Quảng Trị số 03	Thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong	0,09 ha
14	Trạm xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đức Dũng 4, kết hợp điểm thương mại dịch vụ	Hải Dương, huyện Hải Lăng	0,87 ha
15	Trạm xăng dầu khu vực tuyến tránh quốc lộ 1A	Xã Hải Phú, huyện Hải Lăng	0,80 ha
16	Cây xăng tuyến đường Xuân - Quy - Vĩnh thôn Quy Thiện	Xã Hải Quy, huyện Hải Lăng	0,23 ha
IV	**Cụm thương mại dịch vụ**		
1	Cụm thương mại dịch vụ tại thị trấn Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa	2 ha
2	Cụm thương mại dịch vụ Cam Hiếu thuộc Cụm thương mại dịch vụ công nghiệp Cam Hiếu	Cạnh quốc lộ 9, đối diện đường dẫn lên cao tốc Bắc Nam, xã Cam Hiếu huyện Cam Lộ	7,2 ha
3	Cụm thương mại dịch vụ dọc đường Bà Triệu tại phường 1	Thành phố Đông Hà	2 ha
4	Cụm thương mại dịch vụ tại xã Hải Lệ	Thị xã Quảng Trị	1,5 ha

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục IX

QUY HOẠCH LƯỚI ĐIỆN TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DANH MỤC NGUỒN ĐIỆN GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên dự án	Loại nguồn	Công suất đặt (MW)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
I	**Nhiệt điện**		**3160**		
1	Tua bin khí hỗn hợp Quảng Trị (Báo Vàng)	Điện khí	340	2021 - 2030	Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện điện VIII
2	LNG Hải Lăng	LNG	1500	2021 - 2030	
3	Nhiệt điện than Quảng Trị	Điện than (Đề xuất chuyển đổi sang LNG)	1.320	2021 - 2030	
II	**Thủy điện**				Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII và Kế hoạch thực hiện điện VIII
III	**Điện gió**		**496,3**		
1	Hướng Phùng 1	Điện gió trên bờ	30	2023 - 2025	Thực hiện theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh
2	Hướng Hiệp 1 (phần còn lại)	Điện gió trên bờ	25,5	2023 - 2025	
3	Hướng Linh 3	Điện gió trên bờ	30	2023 - 2025	
4	Hướng Linh 4	Điện gió trên bờ	30	2023 - 2025	

STT	Tên dự án	Loại nguồn	Công suất đặt (MW)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
5	Tân Hợp	Điện gió trên bờ	38	2023 - 2025	Thực hiện theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh
6	Quảng Trị TNC 1	Điện gió trên bờ	50	2023 - 2025	
7	Quảng Trị TNC 2	Điện gió trên bờ	50	2023 - 2025	
8	Hướng Linh 7 (phần còn lại)	Điện gió trên bờ	16,8	2023 - 2025	
9	LIG - Hướng Hóa 1	Điện gió trên bờ	48	2023 - 2025	
10	LIG - Hướng Hóa 2	Điện gió trên bờ	48	2023 - 2025	
11	Hải Anh - Quảng Trị	Điện gió trên bờ	40	2023 - 2025	
12	Hướng Linh 5	Điện gió trên bờ	30	2023 - 2025	
13	Hướng Hiệp 2	Điện gió trên bờ	30	2023 - 2025	
14	Hướng Hiệp 3	Điện gió trên bờ	30	2023 - 2025	

B. DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP (TBA) GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

STT	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Tổng công suất (MVA)	Ghi chú
I	**Giai đoạn đến năm 2025**			
1	**500 kV**			
1.1	TBA 500 kV Quảng Trị	500	1x900	Xây mới
1.2	TBA 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa)	500	1x900	Xây mới
1.3	Trạm cắt 500 kV Quảng Trị 2	500		Xây mới

STT	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Tổng công suất (MVA)	Ghi chú
2	**220 kV**			
2.1	TBA 220 kV Đông Hà	220	125+250	Nâng công suất
2.2	TBA 220 kV Lao Bảo	220	2x375	Nâng công suất
2.3	TBA 220 kV Hướng Linh	220	250	Xây mới. Giải phóng công suất nguồn điện khu vực
2.4	TBA 220 kV Hướng Tân	220	500	Cải tạo. Giải phóng công suất nguồn điện khu vực
3	**110 kV**			
3.1	TBA 110 kV Đông Hà	110	2x63	Nâng công suất
3.2	TBA 110 kV Bắc Hồ Xá	110	1x40	Xây mới
3.3	TBA 110 kV Lao Bảo	110	2x25	Nâng công suất
3.4	TBA 110 kV Khe Sanh	110	2x25	Nâng công suất
3.5	TBA 110 kV Diên Sanh	110	25+63	Nâng công suất
3.6	TBA 110 kV Triệu Phong	110	1x40	Xây mới
3.7	TBA 110 kV Mỹ Thủy	110	1x63	Xây mới
3.8	TBA 110 kV Khu kinh tế Đông Nam	110	1x40	Xây mới
II	**Giai đoạn 2026 - 2030**			
1	**500 kV**			
	TBA 500 kV Hướng Hóa	500	2x900	Nâng công suất
2	**220 kV**			
2.1	TBA 220 kV Đông Hà	220	2x250	Nâng công suất
2.2	TBA 220 kV Đông Nam	220	1x250	Xây mới

STT	Trạm biến áp	Điện áp (kV)	Tổng công suất (MVA)	Ghi chú
3	**110 kV**			
3.1	TBA 110 kV Đông Giang	110	1x40	Xây mới
3.2	TBA 110 kV Quán Ngang	110	25+63	Nâng công suất
3.3	TBA 110 kV Vĩnh Linh	110	40+63	Nâng công suất
3.4	TBA 110 kV thị xã Quảng Trị	110	1x40	Xây mới
3.5	TBA 110 kV QTIP	110	2x63	Xây mới, xem xét mở rộng lên 3x63 MVA theo mức độ phát triển phụ tải
3.6	TBA 110 kV Đông Nam nối cấp	110	1x63	Xây mới
3.7	TBA 110 kV Triệu Trạch 1	110	2x63	Xây mới

C. DANH MỤC ĐƯỜNG DÂY GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

STT	Đường dây	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
I	**Giai đoạn đến năm 2025**				
1	**500 kV**				
1.1	Đường dây 500 kV TBA 500 kV Quảng Trị chuyển tiếp trên đường dây Vũng Áng - Đà Nẵng	ACSR 4x330	4	1	Xây mới
1.2	Đường dây 500 kV Lao Bảo - Trạm cắt Quảng Trị 2	ACSR 4x330	2	30	Xây mới
1.3	Đường dây 500 kV Trạm cắt Quảng Trị 2 chuyển tiếp trên đường dây Quảng Trạch - Dốc Sỏi	ACSR 4x330	4	2	Xây mới
2	**220 kV**				
2.1	Mạch 3 đường dây 220 kV Đông Hà - Huế	ACSR 400	1	34	Xây mới

STT	Đường dây	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
2.2	TBA 500 kV Quảng Trị chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 220 kV Đông Hà - Huế	ACSR 400	4	2	Xây mới
2.3	TBA 500 kV Quảng Trị chuyển tiếp trên mạch 3 đường dây 220 kV Đông Hà - Huế	ACSR 400	2	2	Xây mới
2.4	TBA 500 kV Hướng Hóa chuyển tiếp trên đường dây 220 kV Lao Bảo - Đông Hà	ACSR 2x400	4	2.5	Xây mới
2.5	TBA 500 kV Hướng Hóa chuyển tiếp trên đường dây Lao Bảo - Điện gió Tài Tâm	ACSR 2x400	2	5.5	Xây mới
2.6	Đường dây 220 kV Hướng Linh - Lao Bảo	ACSR 330	1	8.4	Xây mới
2.7	Đường dây 220 kV Điện gió LIG Hướng Hóa 2 - Điện gió LIG Hướng Hóa 1	ACSR 330	1	9.2	Xây mới
2.8	Đường dây 220 kV Điện gió LIG Hướng Hóa 1 - Hướng Tân	ACSR 330	1	4.5	Xây mới
2.9	Đường dây 220 kV TNC Quảng Trị 1 - Hướng Tân	ACSR 330	1	11	Xây mới
2.10	Đường dây 220 kV Hướng Linh - Lao Bảo	ACSR 330	1	12	Xây mới
2.11	Đường dây 220 kV Điện gió Tài Tâm - Lao Bảo	ACSR 330	1	12	Xây mới
3	**110 kV**				
3.1	Đường dây 110 kV Đông Hà 220 kV - Triệu Phong	ACSR 300	1	19	Xây mới

STT	Đường dây	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
3.2	Đường dây 110 kV Đông Hà - Triệu Phong	ACSR 300	1	16	Xây mới
3.3	Điện gió Hướng Linh 3 - Lao Bảo	ACSR 300	2	10	Xây mới
3.4	Đường dây 110 kV Thủy điện Hướng Sơn - Cam Lộ	ACSR 300	2	34	Xây mới
3.5	Lao Bảo 220 kV chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Lao Bảo - Thủy điện Đắkrông 2	ACSR 2x185	2	6	Xây mới
3.6	Đường dây 110 kV đường dây Hướng Hiệp 2 - Hướng Linh	ACSR 2x185	2	34	Xây mới
3.7	Đường dây 110 kV Diên Sanh - Mỹ Thủy	ACSR 300	2	11	Xây mới
3.8	Đường dây 110 kV Bắc Hồ Xá chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Vĩnh Linh - Áng Sơn	ACSR 2x185	2	5	Xây mới
3.9	Đường dây 110 kV Khu kinh tế Đông Nam - Mỹ Thủy	ACSR 300	2	1	Xây mới
3.10	Đường dây 110 kV Tân Lập - Khe Sanh	ACSR 185	1	4	Xây mới
3.11	Đường dây 110 kV Triệu Phong - Khu kinh tế Đông Nam	ACSR 300	2	15	Xây mới
3.12	Nâng tiết diện các mạch đường dây 110 kV Lao Bảo - Lao Bảo 220 kV - Đông Hà, Lao Bảo - Khe Sanh, Hướng Linh - Lao Bảo và Khe Sanh - Lao Bảo 220 kV	ACSR 2x185	2	85	Cải tạo, nâng khả năng tải
3.13	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà 220 - Đồng Hới 220 và các nhánh rẽ (Đông Hà 220 - Đông Hà,	ACSR 2x185	2	60	Cải tạo, nâng khả năng tải

STT	Đường dây	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
	Đông Hà - Quán Ngang, Quán Ngang - Vĩnh Linh - Áng Sơn, Đông Hà - Lệ Thủy)				
3.14	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà 220 kV - Phong Điền 220 kV	ACSR 185+240	2	30	Cải tạo, nâng khả năng tải
3.15	Chuyển đấu nối Điện gió Hướng Linh 1,2 sang đường dây 110 kV Lao Bảo 220 kV - Cam Lộ	ACSR 300	2	7	
II	**Giai đoạn 2026 - 2030**				
1	**500 kV**				
1.1	Đường dây 500 kV Nhiệt điện Quảng Trị - Quảng Trị 500 kV	ACSR 4x400	2	17	Xây mới
1.2	Đường dây 500 kV Cụm nhà máy điện Xebanghieng (Lào) - 500 kV Lao Bảo	ACSR 4x400	2	10	Xây mới. Nhập khẩu điện Lào
1.3	Đường dây 500 kV LNG Hải Lăng - Nhiệt điện Quảng Trị	ACSR 4x400	2	6	Xây mới
2	**220 kV**				
2.1	Đường dây 220 kV Đông Nam - Quảng Trị 500 kV	ACSR 2x330	2	5.5	Xây mới
2.2	Đường dây 220 kV Tua bin khí Quảng Trị 340 MW chuyển tiếp Đông Nam - Quảng Trị 500 kV	ACSR 2x330	2	1.8	Xây mới
3	**110 kV**				
3.1	Đường dây 110 kV thị xã Quảng Trị chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà 220 - Phong Điền 220	ACSR 185+240	2	1	Xây mới

STT	Đường dây	Tiết diện	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
3.2	Đường dây 110 kV Đông Giang chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà - Lệ Thủy	ACSR 2x185	2	2.5	Xây mới
3.3	Đường dây 110 kV Triệu Trạch 1 chuyển tiếp Triệu Phong - Khu kinh tế Đông Nam - Mỹ Thủy	ACSR 300	2	1	Xây mới
3.4	Đường dây 110 kV Đông Nam 220 kV - QTIP	ACSR 300	1	16	Xây mới
3.5	Đường dây 110 kV QTIP chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Đông Hà 220 - Phong Điền 220	ACSR 185+240	2	1	Xây mới
3.6	Đông Nam 220kV chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Triệu Phong - Mỹ Thủy	ACSR 300	4	2	Xây mới
3.7	Đường dây 110 kV Đông Hà 220 - Quán Ngang	ACSR 300	2	13	Xây mới

Ghi chú:

- Các công trình nguồn điện và phương án đấu nối tương ứng chỉ được thực hiện khi đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

- Vị trí trạm biến áp, hướng tuyến và chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch và giai đoạn thực hiện đầu tư.

D. DANH MỤC NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG TỈNH QUẢNG TRỊ

STT	Hạng mục và số lượng dự kiến	Vị trí dự kiến
1	Nguồn nhiệt điện LNG (02 dự án)	Huyện Hải Lăng
2	Nguồn thủy điện tiềm năng (06 dự án)	Các huyện: Hướng Hóa, Đakrông, TX Quảng Trị

STT	Hạng mục và số lượng dự kiến	Vị trí dự kiến
3	Nguồn thủy điện tích năng tiềm năng (04 dự án)	Các huyện: Cam Lộ, Đakrông, Hướng Hóa, Gio Linh
4	Nguồn điện gió trên bờ tiềm năng (70 dự án)	Các huyện: Hướng Hóa, Đakrông, Gio Linh, Cam Lộ
5	Nguồn điện gió ngoài khơi tiềm năng (07 dự án)	Vùng biển ngoài khơi các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Cồn Cỏ
6	Nguồn điện mặt trời tiềm năng (20 dự án)	Các huyện: Hướng Hóa, Gio Linh, Vĩnh Linh, Triệu Phong, Hải Lăng
7	Nguồn điện sinh khối tiềm năng (06 dự án)	Các huyện: Cam Lộ, Triệu Phong, Vĩnh Linh, Hướng Hóa

Ghi chú: Các công trình nguồn điện tiềm năng và phương án đấu nối tương ứng chỉ được thực hiện khi đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Hạng mục chính	Phương án phát triển đến 2030
I	**BƯU CHÍNH**	
1	Phát triển điểm phục vụ bưu chính	Bán kính phục vụ đạt 2,39 km/điểm phục vụ. Số dân/điểm phục vụ đạt 2.790 dân/điểm phục vụ
2	Triển khai các dịch vụ bưu chính mới	Tỷ lệ bưu gửi đạt tối thiểu 30 bưu gửi/người. Tỷ lệ bưu gửi được gắn tra cứu, định vị/tổng số bưu gửi đạt 100%.
3	Đầu tư chuyển đổi số	Đầu tư trang bị phục vụ xây dựng hạ tầng số, chuyển đổi số trong bưu chính
4	Nâng cao chất lượng vận chuyển bưu chính	Mạng vận chuyển bưu chính công cộng từ trung tâm tỉnh đến 100% trung tâm xã đảm bảo tần suất phục vụ tối thiểu 2 lần/ngày
5	Nâng cao năng lực giám sát, quản lý nhà nước trong lĩnh vực bưu chính	Ứng dụng các công nghệ số mới phục vụ cho công tác quản lý nhà nước; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực quản lý trong bưu chính
II	**VIỄN THÔNG - HẠ TẦNG SỐ**	
1	Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh	Đầu tư, xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh (bao gồm cả tuyến dự phòng): Quảng Trị - Huế; Quảng Trị - Quảng Bình
2	Phát triển hạ tầng mạng 5G	Đầu tư, phát triển mới hệ thống trạm thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tắt sóng di động 3G vào năm 2026 và kết thúc vào năm 2030. Phát triển mới khoảng 1.000 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động, ưu tiên triển khai các công nghệ thông tin di động thế hệ sau 5G
3	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Đầu tư ngầm hóa mạng cáp tại thành phố Đông Hà và trung tâm các huyện, khu công nghiệp, khu đô thị, dân cư mới; quốc lộ, đường tỉnh…

STT	Hạng mục chính	Phương án phát triển đến 2030
4	Phát triển hạ tầng IoT	Phát triển IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh)
5	Phát triển hạ tầng số	Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử
6	Nâng cao năng lực giám sát, quản lý nhà nước trong lĩnh vực viễn thông - hạ tầng số; tiếp tục đầu tư thiết bị wifi trên toàn tỉnh	Đầu tư mua sắm trang thiết bị (thiết bị đo kiểm, thiết bị quản lý, giám sát…), phục vụ cho công tác quản lý nhà nước: quản lý, giám sát việc phát triển hạ tầng hệ thống trạm thu phát sóng trên địa bàn tỉnh…; đào tạo nguồn nhân lực quản lý trong lĩnh vực viễn thông
III	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, AN TOÀN AN NINH THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**	
1	Xây dựng Chính quyền số	
1.1	Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp	Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị
1.2	Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh	Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia
1.3	Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Đầu tư các thiết bị công nghệ, giải pháp mới liên quan đến điện toán đám mây; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn… đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, đô thị thông minh

STT	Hạng mục chính	Phương án phát triển đến 2030
1.4	Phát triển dữ liệu	1. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh. Ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, không gian dùng chung, kết quả giải quyết thủ tục hành chính 2. Phát triển dữ liệu mở của tỉnh 3. Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Ưu tiên triển khai các cơ sở dữ liệu trong các lĩnh vực quan trọng: giáo dục đào tạo; y tế, bảo hiểm, an sinh xã hội; tài chính; cán bộ công chức, viên chức; nông nghiệp; du lịch; lao động, việc làm; phương tiện giao thông, xây dựng, thông tin và truyền thông
1.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Cung cấp 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động
1.6	Phát triển hạ tầng chính quyền số	Hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin của các sở, ngành, địa phương. Đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc. Thực hiện chuyển đổi sang IPv6
1.7	Xây dựng, hoàn thiện Trung tâm IOC, SOC	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cho trung tâm giám sát điều hành thông minh IOC của tỉnh; triển khai hệ thống giám sát thông tin báo chí và truyền thông; triển khai hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng (SOC)
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số	1. Triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh. 2. Thực hiện chuyển đổi số trên tất cả các ngành, lĩnh vực.
3	Triển khai các nền tảng phục vụ chuyển đổi số	Phát triển các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của tỉnh
4	Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số cho 100% cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan chính quyền các cấp

STT	Hạng mục chính	Phương án phát triển đến 2030
5	Phát triển kinh tế số	Triển khai hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số, dựa trên nền tảng số để làm kinh tế số. Thành lập tổ chuyên gia tư vấn về chuyển đổi số cho doanh nghiệp; triển khai tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và triển khai các khóa tập huấn, chương trình đào tạo kỹ năng số cho các hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể và người dân, doanh nghiệp
6	Phát triển xã hội số	Đào tạo kỹ năng số. Thực hiện truyền thông, nâng cao nhận thức, kết nối nhằm thúc đẩy chuyển đổi số
IV	**MẠNG LƯỚI BÁO CHÍ, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN CƠ SỞ, THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI**	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Tại các cơ quan báo chí (Báo Quảng Trị, Đài Phát thanh - Truyền hình, Tạp chí Cửa Việt)
2	Đầu tư cho thiết bị, hạ tầng cho công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh Quảng Trị và giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng	Triển khai tại 2 cấp là cấp tỉnh (Sở ngành) và cấp huyện
3	Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp xã	Nâng cấp đài truyền thanh cấp xã dùng công nghệ hữu tuyến/vô tuyến, chất lượng kém ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông (IP)

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XI

QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
I	**GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**	
1	**Xây dựng mới**	
1.1	Hồ Khe Mướp	Huyện Gio Linh
1.2	Hồ Mè Tré	Huyện Vĩnh Linh
1.3	Đập Bến Than	Huyện Vĩnh Linh
1.4	Hồ Ái Tử 2	Huyện Triệu Phong
1.5	TB Vĩnh Phước 2	Huyện Triệu Phong
1.6	Hồ Nhùng	Huyện Hải Lăng
1.7	Hồ 49	Thành phố Đông Hà
1.8	TB Vĩnh Phước 1	Thành phố Đông Hà
1.9	Đập Khe Chùa	Huyện Cam Lộ
1.10	Hồ Sa Mưu	Huyện Cam Lộ
1.11	Hồ A Trùm	Huyện Hướng Hóa
1.12	Hồ Khe Duyên	Huyện Đakrông
2	**Nâng cấp, sửa chữa**	
2.1	Hồ Kinh Môn	Huyện Gio Linh
2.2	Hồ Hà	Huyện Vĩnh Linh
2.3	TB Phú Tài 1	Huyện Triệu Phong
2.4	TB Gia độ	Huyện Triệu Phong
2.5	Hồ Hóp	Huyện Hải Lăng
2.6	Hồ Khe Râm 1	Huyện Cam Lộ
2.7	Hồ Lìa	Huyện Hướng Hóa

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
2.8	Tân Độ	Huyện Hướng Hóa
2.9	Khe Sanh	Huyện Hướng Hóa
2.10	Đập dâng Xa Kia	Huyện Hướng Hóa
2.11	Đập dâng Khe Hiên	Huyện Đakrông
2.12	Và các công trình hư hỏng phát sinh mới	Toàn tỉnh
II	**GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**	
1	**Xây dựng mới**	
1.1	Hồ Khe Trai	Huyện Gio Linh
1.2	Hồ Bái An	Huyện Gio Linh
1.3	Hồ Tân Bích	Huyện Gio Linh
1.4	Hồ Đào Xuyên	Huyện Gio Linh
1.5	TB Lâm Xuân	Huyện Gio Linh
1.6	TB Tân Yên	Huyện Gio Linh
1.7	Hồ Làng Cam	Huyện Vĩnh Linh
1.8	Hồ Vĩnh Hà I	Huyện Vĩnh Linh
1.9	Hồ Vĩnh Hà II	Huyện Vĩnh Linh
1.10	Hồ Thủy Tú	Huyện Vĩnh Linh
1.11	Hồ Mỹ Duyệt	Huyện Vĩnh Linh
1.12	Hồ Phó Hùng	Huyện Vĩnh Linh
1.13	Hồ Phú Thị	Huyện Vĩnh Linh
1.14	Hồ Mỹ Hội	Huyện Vĩnh Linh
1.15	Hồ Thủy Trung	Huyện Vĩnh Linh
1.16	Hồ Thủy Cần 1	Huyện Vĩnh Linh
1.17	Hồ Thủy Cần 2	Huyện Vĩnh Linh
1.18	Hồ Thủy Cần 3	Huyện Vĩnh Linh
1.19	Hồ Bến Đá	Huyện Hải Lăng
1.20	TB An Thơ	Huyện Hải Lăng
1.21	TB Thôn Mỹ	Huyện Hải Lăng
1.22	TB Cửu Đức	Huyện Cam Lộ

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
1.23	TB Cam Chính	Huyện Cam Lộ
1.24	Hồ Tà Cơn	Huyện Hướng Hóa
1.25	Hồ Ba Lũ	Huyện Hướng Hóa
1.26	Hồ Làng Giun	Huyện Hướng Hóa
1.27	Hồ Tà Túc	Huyện Hướng Hóa
1.28	Hồ Pê Rang	Huyện Hướng Hóa
1.29	Hồ Hướng Hóa	Huyện Hướng Hóa
1.30	Hồ Tân Thuận	Huyện Hướng Hóa
1.31	Hồ Tân Long	Huyện Hướng Hóa
1.32	Đập Làng An	Huyện Đakrông
1.33	Hồ Đá Bông	Huyện Đakrông
1.34	Hồ Tiên Hiên	Huyện Đakrông
1.35	Hồ Khe Mèo	Huyện Đakrông
1.36	TB Quan Thuế	Huyện Đakrông
1.37	Hồ Làng Hay	Huyện Đakrông
1.38	Đập Tà Long 3	Huyện Đakrông
1.39	Đập Làng Ho	Huyện Đakrông
2	**Nâng cấp, sửa chữa**	
	Các công trình hư hỏng phát sinh mới	Toàn tỉnh

B. QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
I	**GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**	
1	**Xây dựng mới**	
1.1	Kè bờ hữu sông Bến Hải đoạn qua thôn Cát Sơn, Xuân Mỹ (đê hữu Bến Hải từ K0÷K2+300)	Huyện Gio Linh
1.2	Kè bờ hữu sông Cảnh Hòm đoạn qua thôn Bách Lộc xã Trung Hải	Huyện Gio Linh

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
1.3	Kè bảo vệ bờ biển Vĩnh Thái đoạn qua các thôn Tân Mạch, Thái Lai, xã Vĩnh Thái (các khu vực sạt lở ăn sâu vào thân đê)	Huyện Vĩnh Linh
1.4	Kè bờ tả sông Hồ Xá đoạn qua Khóm Nam Hải - chợ Huyện thị trấn Hồ Xá	Huyện Vĩnh Linh
1.5	Kè bờ tả sông Bến Hải đoạn thôn Huỳnh Thượng	Huyện Vĩnh Linh
1.6	Nạo vét sông Hồ Xá đoạn từ Cầu Bắc Phú đến Cầu Điện	Huyện Vĩnh Linh
1.7	Kè bờ hữu sông Thạch Hãn đoạn qua thôn Đâu Kênh xã Triệu Long	Huyện Triệu Phong
1.8	Kè bờ tả sông Ô Giang đoạn qua xã Hải Sơn, Hải Trường	Huyện Hải Lăng
1.9	Nạo vét sông Ô Giang	Huyện Hải Lăng
1.10	Kè bờ hữu sông Thạch Hãn đoạn qua Phường 1, Phường 3	Thị xã Quảng Trị
1.11	Kè bờ hữu sông Thạch Hãn đoạn từ đập Trẩm về cầu Thạch Hãn	Thị xã Quảng Trị
1.12	Kè bờ tả sông Thạch Hãn đoạn từ đập Trẩm về cầu Thạch Hãn	Thị xã Quảng Trị
1.13	Kè bờ tả sông Thạch Hãn đoạn từ hợp lưu sông Vĩnh Phước đến đoạn hợp lưu sông Hiếu	Thành phố Đông Hà
1.14	Kè bờ tả sông Vĩnh Phước đoạn thượng lưu cầu Lai Phước	Thành phố Đông Hà
1.15	Kè bờ tả, hữu suối Sòng đoạn hói Sòng - tràn Đại Độ 1, phường Đông Giang	Thành phố Đông Hà
1.16	Kè bờ hữu Sông Hiếu đoạn qua thôn Hậu Viên thị trấn Cam Lộ	Huyện Cam Lộ
1.17	Bờ hữu sông Sê Pôn đoạn qua thị trấn Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa
1.18	Kè bờ hữu sông Đakrông	Huyện Đakrong
1.19	Kè bờ tả, hữu đoạn qua xã Húc Nghì	Huyện Đakrong
1.20	Các điểm sạt lở phát sinh mới	Toàn tỉnh

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
2	**Nâng cấp, sửa chữa**	
	Các công trình hư hỏng phát sinh mới	Toàn tỉnh
II	**GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**	
1	**Xây dựng mới**	
1.1	Kè bờ biển đoạn qua xã Vĩnh Thái (các khu vực sạt lở còn lại trên tuyến)	Huyện Vĩnh Linh
1.2	Kè bờ tả sông Vĩnh Định đoạn qua xã Triệu Tài, Triệu Trung	Huyện Triệu Phong
1.3	Kè bờ tả sông Mai Lĩnh đoạn qua xã Hải Định (tuyến đê từ Mai Lĩnh từ K0+300÷K0+650)	Huyện Hải Lăng
1.4	Kè bờ tả, hữu sông Thác Ma đoạn Hải Sơn, Hải Chánh (thôn Xuân Lộc, Mỹ Chánh, xã Hải Chánh; thôn Thượng Điền, xã Hải Sơn)	Huyện Hải Lăng
1.5	Kè bờ tả sông Nhùng đoạn qua thôn Xuân Lâm	Huyện Hải Lăng
1.6	Kè bờ hữu sông Nhùng đoạn qua thôn Mai Đàn	Huyện Hải Lăng
1.7	Nạo nét Sông Tân Vĩnh Định	Huyện Hải Lăng
1.8	Nạo vét Sông Cựu Vĩnh Định	Huyện Hải Lăng
1.9	Nạo nét Sông Mai Lĩnh	Huyện Hải Lăng
1.10	Kè bờ tả sông Thạch Hãn đoạn qua phường An Đôn	Thị xã Quảng Trị
1.11	Kè bờ hữu sông Vĩnh Định đoạn hạ lưu tràn An Tiêm đến cầu Ba Bến	Thị xã Quảng Trị
1.12	Kè bờ hữu sông Thạch Hãn đoạn qua thôn Như Lệ	Thị xã Quảng Trị
1.13	Kè bờ tả sông Vĩnh Phước đoạn cầu Lai Phước - đập ngăn mặn Vĩnh Phước	Thành phố Đông Hà
1.14	Kè bờ tả sông Vĩnh Phước đoạn từ đập ngăn mặn Vĩnh Phước - hợp lưu sông Thạch Hãn	Thành phố Đông Hà
1.15	Kè bờ hữu sông Hiếu đoạn qua KP3, 4, 5 - Phường 4	Thành phố Đông Hà
1.16	Bờ tả sông Hiếu đoạn qua KP9 - Phường Đông Giang	Thành phố Đông Hà

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
1.17	Bờ hữu suối Trúc Kinh đoạn khu phố 8 phường Đông Giang	Thành phố Đông Hà
1.18	Nạo vét suối Sòng	Thành phố Đông Hà
1.19	Kè bờ hữu sông Hiếu đoạn qua thôn Bích Giang xã Cam Hiếu	Huyện Cam Lộ
1.20	Kè bờ tả, hữu sông Hiếu đoạn thượng lưu cầu Duồi qua xã Cam Tuyền và thị trấn Cam Lộ	Huyện Cam Lộ
1.21	Kè bờ tả Sông Hiếu đoạn qua thôn An Thái xã Cam Tuyền	Huyện Cam Lộ
1.22	Kè bờ tả Sông Hiếu đoạn hạ lưu cầu Duồi xã Cam Thủy	Huyện Cam Lộ
1.23	Kè bờ tả sông Hiếu đoạn qua thôn Lâm Lang xã Cam Thủy	Huyện Cam Lộ
1.24	Bờ hữu sông Sê Pôn đoạn qua xã Tân Long	Huyện Hướng Hóa
1.25	Bờ hữu sông Sê Pôn đoạn qua thôn Bích La Đông	Huyện Hướng Hóa
1.26	Kè bờ tả đoạn thị trấn Krông Klang	Huyện Đakrong
1.27	Kè bờ tả, hữu sông Đakrông đoạn qua xã A Ngo	Huyện Đakrong
1.28	Kè bờ tả, hữu đoạn qua xã Mò Ó	Huyện Đakrong
1.29	Kè bờ tả, hữu đoạn qua xã Triệu Nguyên	Huyện Đakrong
1.30	Các điểm sạt lở phát sinh mới	Toàn tỉnh
2	**Nâng cấp, sửa chữa**	
	Các công trình hư hỏng phát sinh mới	Toàn tỉnh

Ghi chú: Quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư xây dựng các công trình sẽ được tính toán và xác định cụ thể hơn trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư.

Phụ lục XII

QUY HOẠCH CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Công suất (m^3/ngày đêm)	Ghi chú
1	Nâng cấp nhà máy nước Bến Quan	5.000 - 15.000	Nâng cấp
2	Xây dựng nhà máy nước tại xã Vĩnh Long	5.000 - 30.000	Xây mới
3	Nâng cấp nhà máy nước Tân Lương	28.500	Nâng cấp
4	Nâng cấp nhà máy nước Gio Linh	15.000 - 30.000	Nâng cấp
5	Nâng cấp nhà máy nước Cam Lộ	2.000 - 12.000	Nâng cấp
6	Xây dựng nhà máy nước Trấm	40.000 - 150.000	Xây mới
7	Xây dựng mới nhà máy nước Quật Xá	10.000 - 30.000	Xây mới
8	Xây dựng nhà máy nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	50.000 - 150.000	Xây mới
9	Nâng cấp nhà máy nước Krông Klang	4.000	Nâng cấp
10	Xây dựng nhà máy nước tại đô thị Tà Rụt	2.000	Xây mới
11	Duy trì nhà máy nước Khe Sanh	5.000	
12	Nâng cấp nhà máy nước Lao Bảo	5.000	Nâng cấp
13	Xây dựng mới nhà máy nước Hướng Linh	5.000 - 30.000	Xây mới
14	Xây dựng nhà máy nước tại đô thị Hướng Phùng	2.800	Xây mới
15	Xây dựng nhà máy nước tại đô thị Lìa	1.500 - 2.300	Xây mới
16	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch liên xã vùng Nam Hải Lăng	Cụ thể theo dự án	Xây mới
17	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch liên xã vùng Đông Triệu Phong	Cụ thể theo dự án	Xây mới

STT	Tên công trình	Công suất (m^3/ngày đêm)	Ghi chú
18	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch liên xã khu vực Đông, Bắc Gio Linh và Nam Vĩnh Linh	Cụ thể theo dự án	Xây mới
19	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch liên xã vùng Tây Gio Linh	Cụ thể theo dự án	Xây mới
20	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tại 04 xã: Vĩnh Chấp, Vĩnh Tú, Vĩnh Hà, Vĩnh Long	Cụ thể theo dự án	Xây mới
21	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt 02 xã Hướng Linh và Tân Hợp, huyện Hướng Hóa	Cụ thể theo dự án	Xây mới
22	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đakrông và xã Mò Ó, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	Cụ thể theo dự án	Xây mới
23	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đakrông và xã Mò Ó, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	Cụ thể theo dự án	Xây mới
24	Nâng cấp, sửa chữa, đầu tư xây dựng các công trình cấp nước tập trung nông thôn tại các huyện Cam Lộ, Hướng Hóa, Đakrông và đầu tư xây dựng các công trình cấp nước tập trung tại huyện Hải Lăng	Cụ thể theo dự án	Nâng cấp, cải tạo, xây mới
25	Xây dựng nhà máy xử lý cấp nước sinh hoạt nông thôn lấy nước từ nguồn nước hồ Khe Mước, đập dâng Bến Than cung cấp nước sạch cho người dân vùng nông thôn phía Tây các huyện Gio Linh, Vĩnh Linh	Cụ thể theo dự án	Xây mới
26	Hệ thống cấp nước sạch liên xã khu vực Nam Đường 9	Cụ thể theo dự án	Xây mới

STT	Tên công trình	Công suất (m^3/ngày đêm)	Ghi chú
27	Hệ thống cấp nước sạch liên xã khu vực Bắc Đường 9	Cụ thể theo dự án	Xây mới
28	Nâng cấp hệ thống cấp nước sạch xã Lìa	Cụ thể theo dự án	Xây mới
29	Hệ thống cấp nước sạch liên xã khu vực phía Nam huyện Đakrông	Cụ thể theo dự án	Xây mới
30	Mở rộng hệ thống cấp nước Đakrông	Cụ thể theo dự án	Xây mới

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Có thể bổ sung một số nhà máy cấp nước tùy thuộc tình hình thực tế của địa phương.

Phụ lục XIII

QUY HOẠCH CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Công suất (m^3/ngày đêm)	Ghi chú
1	Nâng công suất trạm xử lý nước thải thành phố Đông Hà	10.000	Nâng cấp
2	Xây mới trạm xử lý nước thải cho Đông Hà	8.000	Xây mới
3	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Hồ Xá	600 - 4.700	Xây mới
4	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Bến Quan	200 - 1.700	Xây mới
5	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Cửa Tùng	500 - 4.600	Xây mới
6	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Gio Linh	700 - 5.700	Xây mới
7	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Cửa Việt	1.700 - 14.800	Xây mới
8	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Cam Lộ	600 - 4.700	Xây mới
9	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Sòng	400 - 2.300	Xây mới
10	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Khe Sanh	700 - 5.300	Xây mới
11	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Lao Bảo	700 - 5.900	Xây mới
12	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Lìa	200 - 1.600	Xây mới
13	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị KrôngKlang	300 - 2.000	Xây mới

STT	Tên công trình	Công suất (m^3/ngày đêm)	Ghi chú
14	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Tà Rụt	200 - 1.400	Xây mới
15	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Ái Tử	500 - 3.400	Xây mới
16	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Nam Cửa Việt	900 - 8.500	Xây mới
17	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Diên Sanh	500 - 5.000	Xây mới
18	Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị La Vang	300 - 2.500	Xây mới

***Ghi chú*:** Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XIV

QUY HOẠCH KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN (CTR) LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu xử lý, bãi chôn lấp	Diện tích quy hoạch bao gồm hiện trạng (ha)	Phạm vi phục vụ và công nghệ áp dụng
I	**Thành phố Đông Hà**		
1	Bãi chôn lấp CTR phường 3, thành phố Đông Hà	22	Phạm vi phục vụ: Chôn lấp CTR thông thường cho thành phố Đông Hà. Sau khi bãi chôn lấp hết quỹ đất, CTR của thành phố Đông Hà chuyển về xử lý tại khu xử lý vùng tỉnh tại huyện Triệu Phong. Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh.
2	Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt Đông Hà, phường 3, thành phố Đông Hà	4	Phạm vi phục vụ: Tái chế chất thải cho các huyện, thành phố tỉnh Quảng Trị. Công nghệ: Tái chế chất thải.
II	**Thị xã Quảng Trị**		
	Bãi chôn lấp CTR xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	20	Phạm vi phục vụ: Chôn lấp CTR thông thường cho thị xã Quảng Trị giai đoạn 2022 - 2030. Sau năm 2030, CTR của thị xã Quảng Trị chuyển về xử lý tại khu xử lý vùng tỉnh tại huyện Triệu Phong. Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh.
III	**Huyện Vĩnh Linh**		
	Khu xử lý CTR xã Vĩnh Chấp	20	Phạm vi phục vụ: Xử lý tập trung CTR thông thường cho huyện Vĩnh Linh. Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh, đốt, tái chế chất thải.

STT	Tên khu xử lý, bãi chôn lấp	Diện tích quy hoạch bao gồm hiện trạng (ha)	Phạm vi phục vụ và công nghệ áp dụng
IV	**Huyện Hướng Hóa**		
	Khu xử lý CTR Xã Tân Thành	20	Phạm vi phục vụ: - Xử lý tập trung CTR thông thường cho huyện Hướng Hóa. - Xử lý tập trung CTR công nghiệp nguy hại và không nguy hại cấp vùng tỉnh cho các huyện phía Tây tỉnh. Công nghệ: Đốt, tái chế và chôn lấp hợp vệ sinh.
V	**Huyện Gio Linh**		
1	Khu xử lý CTR cụm thị trấn Gio Linh và khu công nghiệp xã Phong Bình, huyện Gio Linh	17	Phạm vi phục vụ: Xử lý tập trung chất thải rắn thông thường cho huyện Gio Linh. Công nghệ: Đốt CTR thông thường, sản xuất gạch không nung từ xà bần và chôn lấp hợp vệ sinh.
2	Khu xử lý CTR cụm Tây Gio Linh, xã Hải Thái (2022 - 2030)	10	Phạm vi phục vụ: - Khu xử lý cấp xã, cụm xã. - Dự phòng xử lý tập trung chất thải rắn thông thường cho huyện Gio Linh. Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, đốt CTR thông thường.
VI	**Huyện Đakrông**		
	Khu xử lý CTR tập trung thị trấn Krong Klang	13	Phạm vi phục vụ: Xử lý tập trung thông thường cho huyện ĐaKrông. Công nghệ: Đốt và chôn lấp hợp vệ sinh.

STT	Tên khu xử lý, bãi chôn lấp	Diện tích quy hoạch bao gồm hiện trạng (ha)	Phạm vi phục vụ và công nghệ áp dụng
VII	**Huyện Cam Lộ**		
	Khu xử lý CTR xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	9	Phạm vi phục vụ: Xử lý tập trung CTR thông thường cho huyện Cam Lộ, có thể mở rộng phạm vi xử lý cho vùng phụ cận. Công nghệ: Đốt, tái chế và chôn lấp hợp vệ sinh.
VIII	**Huyện Triệu Phong**		
1	Bãi chôn lấp CTR xã Triệu Thượng	7	Phạm vi phục vụ: Giai đoạn 2022 - 2030: Xử lý CTR thông thường cho huyện Triệu Phong. Giai đoạn 2031 - 2050: Sau khi khu xử lý vùng tỉnh xã Triệu Ái đi vào hoạt động, bãi chôn lấp xã Triệu Thượng sử dụng làm bãi chôn lấp cấp xã, cụm xã. Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh.
2	Khu xử lý CTR tại xã Triệu Ái	12	Phạm vi phục vụ: Xử lý tập trung CTR thông thường và nguy hại cho huyện Triệu Phong; khi xây dựng khu xử lý đốt rác phát điện hoặc xử lý bằng công nghệ tiên tiến khác thì mở rộng ra thành phố Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Cam Lộ, thị xã Quảng Trị, huyện Hải Lăng. Công nghệ: Đốt, sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh và công nghệ tiên tiến khác.

STT	Tên khu xử lý, bãi chôn lấp	Diện tích quy hoạch bao gồm hiện trạng (ha)	Phạm vi phục vụ và công nghệ áp dụng
3	Khu xử lý CTR Khu kinh tế Đông Nam, xã Triệu Trạch	7	Khu xử lý CTR thông thường và nguy hại vùng tỉnh (dự phòng)
IX	**Huyện Hải Lăng**		
1	Khu xử lý CTR xã Hải Thọ, huyện Hải Lăng	20	Phạm vi phục vụ: Xử lý tập trung CTR thông thường cho huyện Hải Lăng (đốt, chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ và chôn lấp hợp vệ sinh. Công nghệ: Tái chế, đốt, sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.
2	Khu xử lý CTR xã Hải Sơn, huyện Hải Lăng	10	- Khu xử lý vùng tỉnh (dự phòng). Quy hoạch xử lý CTR công nghiệp thông thường và nguy hại và chất thải khác. - Công nghệ: Tái chế, đốt, sản xuất phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2040, là địa điểm lưu trữ tạm thời tấm pin mặt trời hết hạn hoặc xây dựng nhà máy tái chế tấm pin mặt trời hết hạn.
X	**Huyện đảo Cồn Cỏ**		
	Cơ sở xử lý CTR huyện đảo Cồn Cỏ	0,5	Phạm vi phục vụ: Xử lý tập trung CTR thông thường cho huyện đảo Cồn Cỏ. Công nghệ: Đốt, chôn lấp hợp vệ sinh phần tro xỉ còn lại sau quá trình đốt.

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XV
QUY HOẠCH NGHĨA TRANG TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	Địa điểm
1	Mở rộng nghĩa trang phường Đông Lương	Thành phố Đông Hà
2	Mở rộng nghĩa trang phường 4	Thành phố Đông Hà
3	Xây mới nghĩa trang thị trấn Cửa Tùng	Thị trấn Cửa Tùng
4	Xây mới nghĩa trang thị trấn Bến Quan	Thị trấn Bến Quan
5	Xây mới nghĩa trang thị trấn Cửa Việt	Thị trấn Cửa Việt
6	Xây mới nghĩa trang thị trấn Diên Sanh	Thị trấn Diên Sanh
7	Xây mới nghĩa trang thị trấn Cam Lộ	Thị trấn Cam Lộ
8	Xây mới nghĩa trang thị trấn Khe Sanh	Thị trấn Khe Sanh
9	Xây mới nghĩa trang thị trấn Lao Bảo	Thị trấn Lao Bảo
10	Xây mới nghĩa trang công viên vĩnh hằng Trung Sơn	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh
11	Xây dựng ít nhất 01 cơ sở hỏa táng tại thành phố Đông Hà và nghiên cứu đầu tư xây dựng thêm tại một số địa phương khác	

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CẢNG CÁ, KHU NEO ĐẬU TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Phân cấp	Ghi chú
I	**Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá**			
1	Khu neo đậu tránh trú bão Đảo Cồn Cỏ	Huyện Cồn Cỏ	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Cồn Cỏ
2	Khu neo đậu tránh trú bão Cửa Tùng	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng
3	Khu neo đậu tránh trú bão Cửa Việt	Huyện Triệu Phong	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Cửa Việt
4	Khu neo đậu tránh trú bão Bắc Cửa Việt	Huyện Gio Linh	Tỉnh	Kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt
5	Khu neo đậu Âu Mũi Lay	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh	
II	**Cảng cá**			
1	Cảng cá Cửa Việt	Huyện Triệu Phong	Tỉnh	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão Cửa Việt
2	Cảng cá Cửa Tùng	Huyện Vĩnh Linh	Tỉnh	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão Cửa Tùng
3	Cảng cá Cồn Cỏ	Huyện Cồn Cỏ	Tỉnh	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão đảo Cồn Cỏ
4	Cảng cá Bắc Cửa Việt	Huyện Gio Linh	Tỉnh	Kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão Bắc Cửa Việt
5	Cảng cá Chợ Cửa Việt	Huyện Gio Linh	Tỉnh	

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XVII
CÔNG TRÌNH CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH TUYẾN TỈNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Cơ sở y tế	Giường bệnh	Địa điểm
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1.000	Thành phố Đông Hà
2	Bệnh viên Đa khoa khu vực Triệu Hải	300	Thị xã Quảng Trị
3	Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi	100	Thành phố Đông Hà
4	Bệnh viện phục hồi chức năng	100	Huyện Vĩnh Linh
5	Bệnh viện Y học cổ truyền	150 - 200	Thành phố Đông Hà
6	Bệnh viện Mắt	70	Thành phố Đông Hà
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Vĩnh Linh	250 - 300	Huyện Vĩnh Linh
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Hướng Hóa	150	Huyện Hướng Hóa
9	Trung tâm y tế thị xã Quảng Trị	110 - 120	Thị xã Quảng Trị
10	Trung tâm y tế thành phố Đông Hà	100	Thành phố Đông Hà
11	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Vinh	Không bố trí giường điều trị nội trú	Huyện Vĩnh Linh
12	Trung tâm y tế huyện Hướng Hóa	Không bố trí giường điều trị nội trú	Huyện Hướng Hóa
13	Trung tâm y tế huyện Gio Linh	80	Huyện Gio Linh
14	Trung tâm y tế huyện Đăkrông	80	Huyện Đắcrông
15	Trung tâm y tế huyện Cam Lộ	110 - 120	Huyện Cam Lộ
16	Trung tâm y tế huyện Triệu Phong	110 - 120	Huyện Triệu Phong

STT	Cơ sở y tế	Giường bệnh	Địa điểm
17	Trung tâm y tế huyện Hải Lăng	110 - 120	Huyện Hải Lăng
18	Trung tâm y tế huyện đảo Cồn Cỏ	20	Huyện đảo Cồn Cỏ
19	Bệnh viện đa khoa tư nhân	100	Thành phố Đông Hà
19	Bệnh viện đa khoa tư nhân	100	Thành phố Đông Hà
20	Bệnh viên đa khoa quốc tế chăm sóc sức khỏe người dân và chuyên gia nước ngoài	120	Thành phố Đông Hà

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XVIII
CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Địa điểm
I	**CÔNG TRÌNH VĂN HÓA**	
1	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh (nâng cấp, cải tạo)	Thành phố Đông Hà
2	Nhà thiếu nhi tỉnh (nâng cấp, cải tạo)	Thành phố Đông Hà
3	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh (nâng cấp, cải tạo)	Thành phố Đông Hà
4	Bảo tàng tỉnh (nâng cấp, cải tạo)	Thành phố Đông Hà
5	Thư viện tỉnh (nâng cấp, cải tạo)	Thành phố Đông Hà
6	Nhà văn hóa lao động tỉnh (xây dựng mới)	Thành phố Đông Hà
7	Nhà triển lãm văn học nghệ thuật tỉnh (xây dựng mới)	Thành phố Đông Hà
8	Bảo tàng Chứng tích chiến tranh tỉnh Quảng Trị (xây dựng mới)	Tỉnh Quảng Trị
9	Cung đường Hòa Bình	Huyện Vĩnh Linh và huyện Gio Linh
10	Dự án phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972 trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và huyện Hải Lăng
II	**CÔNG TRÌNH THỂ DỤC THỂ THAO**	
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh (nâng cấp, cải tạo)	Thành phố Đông Hà
2	Sân vận động (nâng cấp, cải tạo)	Thành phố Đông Hà
3	Nhà thi đấu đa năng (nâng cấp, cải tạo)	Thành phố Đông Hà
4	Khu nhà ở cho vận động viên năng khiếu tỉnh (xây dựng mới)	Thành phố Đông Hà

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XIX
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg		Diện tích đến năm 2030 tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**470.123,00**	**470.123,00**	**0,00**	**470.123,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**414.641,57**	**408.791,00**	**-5.850,57**	**399.158,00**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.421,26	26.000,00	-3.421,26	26.000,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	25.244,76	24.500,00	-744,76	23.552,58
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53.223,71	57.752,00	4.528,29	57.752,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	81.452,76	82.417,00	964,24	73.571,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	65.324,50	64.000,00	-1.324,50	60.588,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	142.121,35	130.000,00	-12.121,35	142.257,55
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.261,95	24.500,00	2.238,05	22.134,36
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**42.926,12**	**55.042,00**	**12.115,88**	**64.675,00**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.444,25	2.283,00	838,75	2.283,00
2.2	Đất an ninh	CAN	272,90	1.724,00	1.451,10	1.792,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,02	1.887,00	1.586,98	3.584,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	254,20	1.048,42	794,22	1.048,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	291,49	1.210,56	919,07	2.793,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	427,58	707,98	280,40	1.017,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg		Diện tích đến năm 2030 tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	338,12	582,44	244,32	582,44
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	16.103,55	19.949,00	3.845,45	27.152,99
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	9.418,41	11.000,00	1.581,59	13.644,85
-	Đất thủy lợi	DTL	5.098,73	5.695,55	596,82	6.505,72
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	41,05	100,00	58,95	100,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	81,94	180,00	98,06	180,00
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	586,23	880,00	293,77	880,00
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	240,73	464,00	223,27	766,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	524,33	1.500,00	975,67	4.946,28
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	9,30	40,00	30,70	40,00
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	7,00	7,00	7,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115,30	150,00	34,70	150,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	88,51	296,00	207,49	296,00
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	92,09	96,50	4,41	96,50
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4.933,16	5.068,45	135,29	5.068,45
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg		Diện tích đến năm 2030 tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.067,15	4.033,86	966,71	4.711,68
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	1.534,15	2.234,38	700,23	2.494,99
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	150,37	224,62	74,25	224,62
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,89	30,52	2,63	68,64
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.555,31**	**6.290,00**	**-6.265,31**	**6.290,00**
II	**Khu chức năng (*)**					
1	Đất khu kinh tế	KKT	15.804,00	39.596,00	23.792,00	39.596,00
2	Đất đô thị	KDT	19.391,98	24.931,00	5.539,02	42.191,65
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	78.468,47	82.252,00	3.783,53	81.642,47
4	Khu lâm nghiệp	KLN	288.898,61	276.417,00	-12.481,61	276.417,00
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	65.324,50	60.012,13	-5.312,37	60.012,13
6	Khu du lịch	KDL	640,00	3.140,75	2.500,75	3.140,75
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	554,22	2.935,42	2.381,20	4.368,68
8	Khu đô thị	DTC	3.835,38	5.585,96	1.750,58	2.717,15
9	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	0,00	361,04	361,04	361,04
10	Khu dân cư nông thôn	DNT	33.840,95	31.490,95	-2.350,00	24.690,95

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Phụ lục XX

PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khoáng sản	Số lượng mỏ bổ sung cấp mới và khu vực dự kiến thăm dò
I	**Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**	**304**
1	Đá xây dựng	47
2	Cát, cuội sỏi tự nhiên	66
3	Cát trắng	5
4	Sét gạch ngói	40
5	Đất làm vật liệu san lấp	100
6	Than bùn	10
7	Đá vôi xi măng	6
8	Sét xi măng	6
9	Phụ gia xi măng	11
10	Đá ốp lát	4
11	Cao lanh	5
12	Đôlomit	4
II	**Khoáng sản kim loại**	**36**
1	Quặng sắt	4
2	Quặng antimon	1
3	Quặng vàng	6
4	Titan	25
III	**Nước khoáng nóng, nước nóng thiên nhiên**	**5**

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo Quyết định số 1324/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc phê duyệt kết quả khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ tỉnh Quảng Trị, là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XXI
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
I	**DỰ ÁN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	
1	**Giao thông vận tải**	
1.1	Đường cao tốc Bắc Nam phía Đông	Thị xã Quảng Trị, huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Cam Lộ, huyện Hải Lăng, huyện Triệu Phong
1.2	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà quốc lộ 1A	Thành phố Đông Hà, huyện Gio Linh
1.3	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 9 đoạn từ quốc lộ 1A về cảng Cửa Việt	Huyện Gio Linh, huyện Cam Lộ, thành phố Đông Hà
1.4	Cải tạo, nâng cấp luồng Cửa Việt cho tàu 5.000 tấn (bao gồm cải tạo, nâng cấp đê chắn cát)	Huyện Gio Linh, huyện Triệu Phong
1.5	Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 15D từ cảng Mỹ Thủy đến cửa khẩu La Lay	Huyện Hải Lăng, huyện Đakrông
2	**Năng lượng - Điện**	
2.1	Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Quảng Trị và các đường dây đấu nối 500 - 220 kV	Huyện Hải Lăng
2.2	Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV Lao Bảo (Hướng Hóa) và các đường dây đấu nối 500 - 220 kV	Huyện Hướng Hóa
2.3	Xây dựng mới trạm cắt 500 kV Quảng Trị 2 và các đường dây đấu nối 500 kV	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
3	**Thủy lợi**	
3.1	Cụm công trình Khe Mước - Bến than	Khe Mước: xã Hải Thái, huyện Gio Linh. Bến than: xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Linh; Trung Sơn, huyện Gio Linh
3.2	Các công trình phòng chống sạt lở	Toàn tỉnh
3.3	Đầu tư xây mới các hồ thủy lợi	Huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Triệu Phong, huyện Hải Lăng, huyện Đakrông
4	**An ninh - Quốc phòng**	
4.1	Xây dựng bệnh viện 268	Huyện Cam Lộ
4.2	Doanh trại, thao trường huấn luyện Tiểu đoàn Đặc công Bộ 198	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong
4.3	Công trình chốt chiến dịch f968/QK4	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ
5	**Các dự án của bộ, ngành, cơ quan trung ương trong các ngành, lĩnh vực khác**	
II	**DỰ ÁN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**	
1	**Ngành công nghiệp**	
1.1	Hoàn thiện Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu A	Xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh
1.2	Xây dựng Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu B	Xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh
1.3	Xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Quán Ngang	Xã Gio Châu, Gio Quang huyện Gio Linh
1.4	Xây dựng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	Xã Triệu Trạch, Triệu Sơn, Triệu Lăng, huyện Triệu Phong (Khu kinh tế Đông Nam)

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
1.5	Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc Khu kinh tế Đông Nam (theo giai đoạn 2)	Xã Triệu Trạch, Triệu Sơn, Triệu Lăng, huyện Triệu Phong
1.6	Khu công nghiệp Quảng Trị	Thị trấn Diên Sanh, xã Hải Trường, Hải Lâm huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam)
1.7	Khu công nghiệp hỗn hợp chức năng	Xã Hải Ba, Hải Quế, huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam)
1.8	Khu công nghiệp hỗ trợ phát triển khu phức hợp năng lượng	Xã Hải Ba, huyện Hải Lăng (Khu kinh tế Đông Nam)
1.9	Khu công nghiệp sinh thái	Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị
1.10	Cụm công nghiệp quốc lộ 9D	Phường 4 thành phố Đông Hà
1.11	Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh A	Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh
1.12	Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh B	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh
1.13	Cụm công nghiệp vùng Đông Vĩnh Linh	Cửa Tùng huyện Vĩnh Linh
1.14	Cum công nghiệp Gio Linh	Thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh
1.15	Cụm công nghiệp Krông Klang (phần mở rộng)	Krông Klang huyện Đakrông
1.16	Cụm công nghiệp Cam Hiếu 2	Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ
1.17	Cụm công nghiệp Thượng Lâm	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
1.18	Cụm công nghiệp Cam Thành (phần mở rộng) (khu vực Tân Trang 6,72 ha)	Xã Cam Thành, huyện Cam Lộ
1.19	Cụm công nghiệp Cam Tuyền (phần mở rộng)	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ
1.20	Cụm công nghiệp Cam Tuyền 2	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ
1.21	Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong
1.22	Cụm công nghiệp Hải Chánh (phần mở rộng)	Xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng
1.23	Nhà máy gạch Minh Hưng	Huyện Cam Lộ, huyện Hải Lăng
1.24	Nhà máy sản xuất gạch tuynel công nghệ cao	Huyện Hải Lăng
1.25	Khu liên hợp gang thép Quảng Trị	Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị
1.26	Nhà máy sản xuất inox và thép hợp kim	Xã Hải Quế, huyện Hải Lăng
1.27	Nhà máy sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời	Xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong
2	**Ngành nông lâm thủy sản**	
2.1	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), trong đó có cây dược liệu tỉnh Quảng Trị gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	Toàn tỉnh
2.2	Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2025	Toàn tỉnh
2.3	Đề án chuyển đổi cây trồng, vật nuôi sản xuất vùng hàng hóa tập trung tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2030	Toàn tỉnh
2.4	Đề án phát triển chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt chất lượng cao tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2012 - 2025, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
2.5	Đề án phát triển vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh; xử lý chất thải chăn nuôi	Toàn tỉnh
2.6	Đầu tư phát triển các khu chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông; xã Hải Phú, Hải Định, huyện Hải Lăng; xã Cam Tuyền, Cam Lộ; xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa
2.7	Phát triển đẩy mạnh hoạt động khoa học - công nghệ, khuyến nông và tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành chăn nuôi	Toàn tỉnh
2.8	Các trang trại, dự án Khu chăn nuôi lợn công nghệ cao tại huyện	Toàn tỉnh
2.9	Đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất vùng nguyên liệu tập trung, phát triển trồng rừng thâm canh gỗ lớn và phòng chống cháy rừng	Huyện Hướng Hóa, huyện Vĩnh Linh, huyện Triệu Phong, huyện Hải Lăng và huyện ĐakRông
2.10	Dự án trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các khu bảo tồn thiên nhiên	Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa
2.11	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	Toàn tỉnh
2.12	Dự án phục hồi rừng phòng hộ đô thị ven biển tỉnh Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Triệu Phong
2.13	Chương trình điều tra, kiểm kê, đánh giá, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng	Toàn tỉnh
2.14	Chương trình bảo vệ, phòng chống cháy rừng và sâu bệnh hại rừng	Toàn tỉnh
2.15	Các dự án phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản	Toàn tỉnh

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
2.16	Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá	Huyện đảo Cồn Cỏ; huyện Triệu Phong; huyện Vĩnh Linh
2.17	Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt	Huyện Gio Linh
2.18	Xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản của các huyện	Huyện Triệu Phong, huyện Gio Linh, huyện Vĩnh Linh và huyện Hải Lăng
2.19	Dự án phục hồi, tái tạo hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản	Toàn tỉnh
2.20	Hạ tầng chế biến thủy sản tập trung	Huyện Gio Linh, huyện Triệu Phong
2.21	Khu nuôi tôm siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao	Huyện Vĩnh Linh; huyện Hải Lăng
2.22	Nuôi trồng, chế biến thủy sản công nghệ cao	Huyện Vĩnh Linh
2.23	Nuôi tôm và cá chẽm công nghệ cao kết hợp nhà máy chế biến tôm, cá xuất khẩu	Huyện Vĩnh Linh
3	**Ngành thương mại dịch vụ**	
3.1	Đầu tư các trung tâm thương mại	Thành phố Đông Hà, huyện Hướng Hóa, huyện Gio Linh, thị xã Quảng Trị, huyện Vĩnh Linh
3.2	Đầu tư các siêu thị tổng hợp	Huyện Vĩnh Linh; thành phố Đông Hà
3.3	Trạm dừng nghỉ và cây xăng dầu đường tránh cầu Hiền Lương	Xã Trung Sơn, huyện Gio Linh
3.4	Cây xăng dầu và trạm dừng nghỉ tại Khu dịch vụ - Du lịch Trường Sơn	Xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh
3.5	Đầu tư các kho xăng dầu	Huyện Triệu Phong; huyện Gio Linh

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
3.6	Đầu tư các trung tâm logistics/cảng cạn	Huyện Hướng Hóa; huyện Đakrông; huyện Hải Lăng
3.7	Đầu tư xây dựng các trung tâm logistics	Huyện Cam Lộ; huyện Triệu Phong; huyện Gio Linh; thành phố Đông Hà; huyện Vĩnh Linh
3.8	Đầu tư xây dựng các kho bãi hàng hóa, dịch vụ	Huyện Cam Lộ; huyện Gio Linh, Triệu Phong; thị xã Quảng Trị; thành phố Đông Hà; huyện Vĩnh Linh; huyện Đakrông; huyện Hướng Hóa; huyện Hải Lăng
3.9	Kho bãi gồm bãi chờ nhập, bãi chờ xuất, bãi kiểm hóa, kiểm dịch, kho ngoại quan, hạ tải... (theo quy hoạch) tại khu vực Cửa khẩu Quốc tế La Lay	Huyện Đakrông
3.10	Trạm kiểm soát và kho tại thị trấn Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa
3.11	Đầu tư các khu phi thuế quan	Huyện Hải Lăng; huyện Hướng Hóa
3.12	Trung tâm dịch vụ biên mậu cửa khẩu quốc tế	Hướng Hóa; Đakrông
3.13	Kho bãi tại 6 cửa khẩu, lối mở (tối thiểu 5ha/ cửa khẩu, lối mở)	Cửa khẩu, lối mở
4	**Đô thị - Dịch vụ - Du lịch**	
4.1	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị	Huyện Gio Linh
4.2	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	Huyện Hướng Hóa
4.3	Khu đô thị Tân Vĩnh	Thành phố Đông Hà
4.4	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	Thành phố Đông Hà
4.5	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Thành phố Đông Hà

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
4.6	Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị sử dụng vốn vay AFD	Thành phố Đông Hà
4.7	Dự án đầu tư cơ sở vật chất Khu du lịch Cửa Việt - Cồn Cỏ - Cửa Tùng	Huyện đảo Cồn Cỏ, huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Triệu Phong
4.8	Khu công viên Cọ Dầu	Thành phố Đông Hà
4.9	Khu dân cư mới Phường 1	Thành phố Đông Hà
4.10	Khu đô thị thương mại - dịch vụ Nam Đông Hà	Thành phố Đông Hà
4.11	Khu đô thị Thuận Châu	Thành phố Đông Hà
4.12	Khu dân cư Nam sông Hiếu	Phường 4, thành phố Đông Hà
4.13	Khu phức hợp trên sông Hiếu	Thành phố Đông Hà
4.14	Khu nhà ở đô thị kết hợp nhà ở xã hội, Khu công nghiệp Nam Đông Hà	Thành phố Đông Hà
4.15	Khu nhà ở đô thị phía Bắc đường Lê Thế Tiết (Khu đô thị mới tại Phường 2, thành phố Đông Hà)	Phường 2, thành phố Đông Hà
4.16	Khu đô thị Bắc sông Hiếu	Thành phố Đông Hà
4.17	Khu đô thị Nam sông Hiếu (phường 3)	Thành phố Đông Hà
4.18	Khu đô thị phía Đông thành phố Đông Hà	Thành phố Đông Hà
4.19	Khu dân cư đường Cồn Cỏ (giai đoạn 3)	Thành phố Đông Hà
4.20	Khu đô thị sinh thái Nam sông Hiếu tại phường Đông Lễ	Thành phố Đông Hà
4.21	Khu đô thị mới phường Đông Lương	Thành phố Đông Hà
4.22	Khu đô thị ven sông Vĩnh Phước	Thành phố Đông Hà và huyện Triệu Phong
4.23	Công viên ven biển Trung tâm khu Đông Nam Quảng Trị	Xã Triệu Lăng, Triệu Phong

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
4.24	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng và dân cư hồ Ái Tử	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong
4.25	Khu đô thị và quần thể sinh thái, nghỉ dưỡng và tổ hợp thể dục thể thao	Xã Triệu An, Triệu Vân, huyện Triệu Phong
4.26	Khu du lịch dịch vụ và dân cư Triệu Vân	Xã Triệu Vân, huyện Triệu Phong
4.27	Khu đô thị ven sông Thạch Hãn (phía Đông thị trấn Ái Tử)	Xã Triệu Thượng, Triệu Phong
4.28	Khu đô thị Nam sông Vĩnh Phước	Xã Triệu Ái, Triệu Phong
4.29	Khu đô thị Quảng Hà	Xã Triệu Ái, Triệu Phong
4.30	Xây dựng Khu du lịch sinh thái Đakrông	Xã Đakrông, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị
4.31	Trung tâm dịch vụ biên mậu cửa khẩu quốc tế La Lay	Huyện Đakrông
4.32	Khu du lịch sinh thái và dân cư thác Ba Vòi	Xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông
4.33	Khu đô thị mới phía Đông - Nam Thị trấn Krông Klang	Huyện Đakrông
4.34	Khu đô thị du lịch ven sông Đakrông tại xã Đakrông (Đối diện khu dân cư thôn Tà Lêng)	Huyện Đakrông
4.35	Khu đô thị du lịch ven sông Đakrông tại xã Tà Long (Khu vực ngã ba sông Đakrông và suối Tà Long)	Huyện Đakrông
4.36	Khu đô thị du lịch điểm ngắm cảnh trên cao tại xã A Bung	Huyện Đakrông
4.37	Khu đô thị mở rộng Khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay tại xã A Ngo	Huyện Đakrông
4.38	Khu dân cư và du lịch sinh thái ven hồ Trúc Kinh	Huyện Cam Lộ
4.39	Khu tổ hợp du lịch - dịch vụ - đô thị và thể dục thể thao	Thị trấn Cam Lộ, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ
4.40	Khu đô thị mới Nam trấn Cam Lộ 1	Huyện Cam Lộ

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
4.41	Khu đô thị mới Nam trấn Cam Lộ 2	Huyện Cam Lộ
4.42	Khu du lịch sinh thái hai bên suối Thượng Lâm	Huyện Cam Lộ
4.43	Khu du lịch sinh thái khoáng nóng và nhà máy sản xuất nước đóng chai Tân Lâm	Huyện Cam Lộ
4.44	Khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2	Khu du lịch Cửa Tùng, thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh
4.45	Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng và dân cư biển Mũi Trèo	Xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh
4.46	Khu du lịch sinh thái hồ La Ngà, hồ Bảo Đài	Huyện Vĩnh Linh
4.47	Khu đô thị du lịch ven biển (Phía Bắc thị trấn Cửa Tùng)	Huyện Vĩnh Linh
4.48	Khu đô thị mới khóm 5	Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh
4.49	Khu đô thị Tây Nam quốc lộ 1	Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh
4.50	Khu du lịch sinh thái Rú Lịnh	Huyện Vĩnh Linh
4.51	Làng Văn hóa du lịch cộng đồng - sinh thái Tùng Luật	Huyện Vĩnh Linh
4.52	Trung tâm dịch vụ biên mậu Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa
4.53	Khu Du lịch sinh thái và dân cư Brai - Tà Puồng	Xã Hướng Việt, Hướng Lập, huyện Hướng Hóa
4.54	Khu đô thị du lịch điểm ngắm cảnh trên cao hồ Rào Quán (phía Tây Nam hồ Rào Quán)	Huyện Hướng Hóa
4.55	Khu dịch vụ - du lịch nghỉ dưỡng hồ Tân Độ	Huyện Hướng Hóa
4.56	Khu du lịch sinh thái và dân cư hồ Đập Trấm	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị
4.57	Khu đô thị ven sông Thạch Hãn	Thị xã Quảng Trị
4.58	Khu đô thị Bắc Thành Cổ	Thị xã Quảng Trị
4.59	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt	Thị xã Quảng Trị
4.60	Khu đô thị Võ Thị Sáu giai đoạn 3	Thị xã Quảng Trị

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
4.61	Xây dựng cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng tại Trung tâm hành hương Đức Mẹ La Vang	Huyện Hải Lăng
4.62	Khu dịch vụ - du lịch và dân cư biển Hải Khê	Xã Hải Khê, huyện Hải Lăng
4.63	Khu dân cư dịch vụ sinh thái nông nghiệp	Huyện Hải Lăng
4.64	Khu du lịch thác Chờơng	Huyện Hải Lăng
4.65	Các dự án phát triển đô thị	Huyện Gio Linh
4.66	Khu dịch vụ thể thao	Xã Trung Giang, Gio Mỹ, huyện Gio Linh
4.67	Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Hà Thượng	Xã Gio Sơn, huyện Gio Linh
4.68	Khu du lịch sinh thái và dân cư ven hồ Kinh Môn	Huyện Gio Linh
4.69	Khu dịch vụ - Du lịch và dân cư Trường Sơn	Xã Linh Trường, huyện Gio Linh
4.70	Tổ hợp khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị biển Gio Linh	Xã Trung Giang, huyện Gio Linh
4.71	Khu du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao DFARM Quảng Trị	Xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh
4.72	Khu dịch vụ - Du lịch Gio Hải	Xã Gio Hải, huyện Gio Linh
5	**Giao thông vận tải**	
5.1	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây	Huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, huyện Triệu phong, thành phố Đông Hà
5.2	Nâng cấp hệ thống giao thông trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	Huyện Gio Linh, thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong, huyện Cam Lộ, huyện Hải Lăng, huyện Vĩnh Linh

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
5.3	Giải phóng mặt bằng để xây dựng các dự án: Cảng hàng không Quảng Trị và Cảng Cửa Việt	Huyện Gio Linh
5.4	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh
5.5	Dự án "Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Quảng Trị"	Huyện Hướng Hóa, huyện Đakrông
5.6	Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo (CT.19)	Huyện Triệu Phong, huyện Đakrông, Cam Lộ, huyện Hướng Hóa
5.7	Tuyến động lực phía tây quốc lộ 1: Đoạn từ ĐT576 đến quốc lộ 9 - ĐT 579	Huyện Gio Linh, thành phố Đông Hà, huyện Triệu Phong
5.8	Tuyến kết nối quốc lộ 1 với sân bay Quảng Trị và đường ven biển	Huyện Gio Linh
5.9	Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1)	Huyện Gio Linh
5.10	Cảng Mỹ Thủy: Giai đoạn 1+2	Huyện Hải Lăng
6	**Năng lượng - Điện**	
6.1	Nâng công suất trạm biến áp 220 kV Đông Hà	Thành phố Đông Hà
6.2	Nâng công suất trạm biến áp 220 kV Lao Bảo	Huyện Hướng Hóa
6.3	Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Đông Nam	Huyện Hải Lăng
6.4	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Triệu Phong và các đường dây đấu nối	Huyện Triệu Phong
6.5	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Mỹ Thủy và các đường dây đấu nối	Huyện Hải Lăng
6.6	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV QTIP và các đường dây đấu nối	Huyện Hải Lăng
6.7	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Bắc Hồ Xá và các đường dây đấu nối	Huyện Vĩnh Linh

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
6.8	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV thị xã Quảng Trị và đường dây đấu nối	Thị xã Quảng Trị
6.9	Xây dựng mới trạm biến áp 110 kV Triệu Trạch 1 và đường dây đấu nối	Huyện Triệu Phong
6.10	Nâng tiết diện các mạch đường dây 110 kV Lao Bảo - Lao Bảo 220 kV - Đông Hà, Lao Bảo - Khe Sanh, Hướng Linh - Lao Bảo và Khe Sanh - Lao Bảo 220 kV	Huyện Hướng Hóa, huyện Đakrông, huyện Cam Lộ, thành phố Đông Hà
6.11	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà 220 - Đồng Hới 220 và các nhánh rẽ (Đông Hà 220 - Đông Hà, Đông Hà - Quán Ngang, Quán Ngang - Vĩnh Linh - Áng Sơn, Đông Hà - Lệ Thủy)	Huyện Vĩnh Linh, huyện Gio Linh, thành phố Đông Hà
6.12	Nâng tiết diện đường dây 110 kV Đông Hà 220 kV - Phong Điền 220 kV	Thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong, huyện Hải Lăng
6.13	Nâng công suất trạm biến áp 110 kV Diên Sanh	Huyện Hải Lăng
6.14	Nâng công suất trạm biến áp 110 kV Vĩnh Linh	Huyện Vĩnh Linh
6.15	Trung tâm điện khí LNG Hải Lăng (1500 MW)	Huyện Hải Lăng
6.16	Nhà máy tuabin khí hỗn hợp Quảng Trị (340 MW)	Huyện Hải Lăng
6.17	Trung tâm công nghiệp khí	Huyện Hải Lăng
6.18	Trung tâm Hydro xanh	Huyện Hải Lăng
6.19	Các dự án điện gió đã có trong Quy hoạch điện 7 điều chỉnh	Toàn tỉnh
7	**Thủy lợi và phòng chống thiên tai**	
	Nâng cấp, tu bổ, sửa chữa đê điều	Toàn tỉnh
8	**Thông tin và truyền thông**	
8.1	Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị	Thành phố Đông Hà

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
8.2	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị và xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh	Thành phố Đông Hà
8.3	Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp huyện, xã	Toàn tỉnh
8.4	Đầu tư hạ tầng Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị (Nâng cấp hạ tầng và triển khai các nền tảng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số như: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; nâng cấp nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu tỉnh; xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh...)	Toàn tỉnh
8.5	Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 1	Toàn tỉnh
8.6	Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 1	Toàn tỉnh
8.7	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Toàn tỉnh
8.8	Phát triển hạ tầng IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh
8.9	Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh
8.10	Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh - Giai đoạn 2	Toàn tỉnh
8.11	Phát triển hạ tầng mạng 5G - Giai đoạn 2	Toàn tỉnh
8.12	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông - Giai đoạn 2	Toàn tỉnh
8.13	Phát triển hạ tầng IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh
8.14	Phát triển hạ tầng số: Phát triển hạ tầng băng rộng cố định đến tận hộ gia đình, hạ tầng và nền tảng thanh toán điện tử (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
9	**Cấp nước sinh hoạt**	
9.1	Xây dựng Nhà máy nước Đập Trấm	Xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị
9.2	Nâng công suất nhà máy nước Bến Quan	Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh
9.3	Xây dựng nhà máy nước Quật Xá	Xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ
9.4	Xây dựng Nhà máy nước Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị	Huyện Hải Lăng, thị xã Quảng Trị
9.5	Cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương	Thành phố Đông Hà
10	**Xử lý chất thải rắn và bảo vệ môi trường**	
10.1	Đầu tư các khu xử lý, lò đốt chất thải rắn nguy hại và hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại	Huyện Hải Lăng, thành phố Đông Hà, huyện đảo Cồn Cỏ
10.2	Dự án đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Thành phố Đông Hà và các huyện Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh, Hướng Hóa
10.3	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng các trạm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị	Huyện Hải Lăng, huyện Gio Linh, huyện đảo Cồn Cỏ, huyện Vĩnh Linh, thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong
10.4	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Đông Hà	Phường 3, thành phố Đông Hà
10.5	Khu xử lý chất thải rắn tái sử dụng năng lượng	Xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong
10.6	Xây dựng khu xử lý chất thải rắn xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Hướng Hóa
10.7	Khu cây xanh kết nối công viên ven biển (Chạy dọc ven biển)	Huyện Gio Linh

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
11	**Giáo dục và đào tạo**	
11.1	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị	Toàn tỉnh
11.2	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở do huyện quản lý	Toàn tỉnh
11.3	Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường trung học phổ thông Hướng Hóa	Toàn tỉnh
11.4	Đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các trường trung cấp, cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh)	Toàn tỉnh
11.5	Dự án xây dựng Hệ thống Trường phổ thông liên cấp Hội nhập Quốc tế	Khu kinh tế Đông Nam, thành phố Đông Hà, Khu kinh tế thương mại Lao Bảo
12	**Y tế**	
12.1	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	Toàn tỉnh
12.2	Dự án đầu tư bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	Thành phố Đông Hà
12.3	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tuyến tỉnh và tuyến cơ sở	Toàn tỉnh
12.4	Đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa tư nhân	Thành phố Đông Hà
12.5	Đầu tư bệnh viện chuyên khoa mắt	Thành phố Đông Hà
13	**Văn hóa - Thể thao**	
13.1	Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng của tỉnh	Toàn tỉnh
13.2	Xây mới Nhà văn hóa lao động tỉnh	Thành phố Đông Hà
13.3	Xây mới Nhà triển lãm văn học nghệ thuật tỉnh	Thành phố Đông Hà
13.4	Xây dựng mới bảo tàng chứng tích chiến tranh mang tầm quốc gia tại Quảng Trị	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM
13.5	Xây dựng khu nhà ở cho vận động viên năng khiếu tỉnh	Thành phố Đông Hà
13.6	Đầu tư nâng cấp nhà thi đấu và khu liên hợp thể thao tỉnh	Thành phố Đông Hà
13.7	Trung tâm thể thao đa năng	Thành phố Đông Hà
14	**Khoa học và công nghệ**	
14.1	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học	Toàn tỉnh
14.2	Các dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ	Toàn tỉnh
15	**An ninh - Quốc phòng**	
15.1	Hải đội dân quân thường trực/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (giai đoạn 1)	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong
15.2	Mốc A11	Huyện đảo Cồn Cỏ

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại mục D của Tờ trình số 247/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị. Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Ngoài các dự án quan trọng được xác định trong danh mục trên, danh mục các dự án cần thiết khác cho các ngành và địa phương được xác định trong các phương án phát triển chuyên ngành và phương án phát triển các huyện/thị xã/thành phố kèm theo trong Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và có thể tiếp tục được bổ sung ở các bước quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc các đề án chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Phụ lục XXII
SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2023 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng huyện tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng